



## TÌNH TRẠNG VÔ CHÍNH PHỦ LÀ NHỮNG GÌ CÁC QUỐC GIA TẠO NÊN: QUÁ TRÌNH KIẾN TẠO XÃ HỘI CỦA CHÍNH TRỊ CƯỜNG QUYỀN

**Nguồn:** Alexander Wendt (1992). “Anarchy is what States Make of it: The Social Construction of Power Politics”, *International Organization*, Vol. 46, No. 2 (Spring), pp. 391-425.

**Biên dịch và Hiệu đính:** Nguyễn Hoàng Như Thanh

Cuộc tranh luận giữa trường phái hiện thực và trường phái tự do lại nổi lên như là trục chính của các lý thuyết quan hệ quốc tế.<sup>1</sup> Vốn chủ yếu tập trung vào các lý thuyết về bản chất con người từ lần tranh luận trước, lần tranh luận này quan tâm nhiều hơn đến vấn đề các quốc gia bị ảnh hưởng như thế nào bởi “cấu trúc” (tình trạng vô chính phủ và phân bổ quyền lực), “tiền trình” (tác động qua lại [giữa các quốc gia] và sự học hỏi [hành vi nào là thích hợp trong hệ thống quan hệ quốc tế vô chính phủ như vậy]) và các thể chế

---

Bài viết này nhận được sự đóng góp của nhiều người. Nếu công trình của tôi hoàn thành (và thành thật xin lỗi nếu không phải như vậy) thì tôi xin đặc biệt cảm ơn John Aldrich, Mike Barnett, Lea Brilmayer, David Campbell, Jim Caporaso, Simon Dalby, David Dessler, Bud Duvall, Jean E;shtain, Karyn Ertel, Lloyd Etheridge, Ernst Haas, Martin Hollis, Naeem Inayatullah, Stewart Johnson, Frank Klink, Steve Krasner, Friedrich Kratochwil, David Lumsdaine, M. J. Peterson, Spike Peterson, Thomas Risse-Kappen, John Ruggie, Bruce Russett, Jim Scott, Rogers Smith, David Sylvan, Jan Thomson, Mark Warren, and Jutta Weldes. Bài viết này cũng sử dụng nguồn đóng góp từ các cuộc hội thảo và thuyết trình tại American University, University of Chicago, University of Massachusetts tại Amherst, Syracuse University, University of Washington tại Seattle, University of California tại Los Angeles, và Yale University.

<sup>1</sup> Xem thêm Joseph Grieco, “Anarchy and the Limits of Cooperation: A Realist Critique of the Newest Liberal Institutionnism”, *International Organization* 42 (Summer 1988), pp. 485-507; Joseph Nye, “Neorealism and Neoliberalism”, *World Politics* 40 (1/1988), pp. 235-51; Robert Keohane, “Neoliberal Institutionnism: A Perspective on World Politics”, *International Institutions and State Power* (Boulder, Colo.: Westview Press, 1989), pp. 1-20; John Mearsheimer, “Back to the Future: Instability in Europe After the Cold War”, *International Security* 13 (Summer 1990), pp. 5-56, bên cạnh nhiều ấn phẩm quan trọng khác có liên quan của Mearsheimer; và Emerson Niou và Peter Ordeshook, “Realism Versus Neoliberalism: A Formulation”, *American Journal of Political Science* 35(5/1991), pp. 481-511.

(institutions). Liệu có phải chính sự thiếu vắng một quyền lực chính trị siêu nhà nước đã buộc các quốc gia phải thi hành chính sách chính trị cường quyền? Liệu các thiết chế (regimes) quốc tế có giải quyết được tình trạng này, và với điều kiện nào? Trong tình trạng vô chính phủ cái gì là cho trước và bất biến, còn cái gì có thể thay đổi được?

Cuộc thảo luận giữa phái “tân hiện thực” với phái “tân tự do” đặt nền móng trên “chủ nghĩa duy lý”.<sup>2</sup> Giống như mọi lý thuyết xã hội khác, thuyết duy lý định hướng chúng ta đặt một số câu hỏi thuộc loại này mà không đặt những câu thuộc loại khác, xem bản sắc và lợi ích của các tác nhân là cho trước và tập trung vào tìm hiểu hành vi của các tác nhân dẫn đến kết quả như thế nào. Theo cách này, chủ nghĩa duy lý đưa ra một khái niệm căn bản mang tính hành vi cho cả “tiền trình” và “cấu trúc” trong quan hệ quốc tế: chúng chỉ thay đổi hành vi [của các quốc gia] mà không tác động đến bản sắc và lợi ích.<sup>3</sup> Bên cạnh định hướng nghiên cứu này, các nhà tân hiện thực và tân tự do đều chia sẻ các giả định tương tự nhau về các tác nhân: quốc gia là tác nhân chủ yếu của hệ thống, và các quốc gia xác định an ninh theo các lợi ích riêng của mình. Tân hiện thực và tân tự do có thể bất đồng về động cơ trong hành động của các quốc gia (lợi ích tuyệt đối theo phái tự do và lợi ích tương đối theo phái hiện thực), tuy nhiên cả hai phái đều lấy các quốc gia hành động một cách vị kỷ là điểm xuất phát trong học thuyết của mình.

Điểm này có tầm quan trọng đặc biệt đối với các nhà tân hiện thực do họ cho rằng tình trạng vô chính phủ là bản chất của hệ thống “tự cứu” (*self-help*), trong đó không tồn tại chính quyền siêu nhà nước và nền an ninh tập thể. Tình trạng vô chính phủ và hệ quả tất yếu là nguyên tắc tự cứu chính là hai khái niệm rất quan trọng đối với thuyết tân hiện thực, qua đó các nhà tân hiện thực có thể chỉ ra và chứng minh chính bản chất cạnh tranh [trong hành vi của quốc gia] dẫn đến tình thế tiến thoái lưỡng nan về an ninh và các vấn đề gặp phải khi hành động tập thể. Tự cứu không được coi là một “thể chế”, do đó đóng vai trò giải thích các tiến trình trong quan hệ quốc tế, tạo khuôn khổ cho sự tác động qua lại giữa các tác nhân [là các quốc gia] và đến lượt mình không hề bị ảnh hưởng bởi những tác động qua lại này. Vì rằng quốc gia nào không tuân theo nguyên tắc tự cứu sẽ bị “trục xuất” khỏi hệ thống, điều duy nhất các quốc gia có thể làm là học hỏi và thích ứng hành vi của mình theo nguyên tắc này; ngoài ra việc tái xác định bản sắc và lợi ích riêng là không thể [hoặc không cần thiết].<sup>4</sup>

---

<sup>2</sup> Xem Robert Keohane, “International Institutions: Two Approaches”, *International Studies Quarterly* 32 (12/1988), pp. 379-96.

<sup>3</sup> Mô hình hành vi và duy lý về con người và các tổ chức đều kế thừa từ chủ nghĩa cá nhân duy vật của Hobbes, Locke và Bentham. Về mối quan hệ giữa hai mô hình này, xem thêm Jonathan Turner, *A Theory of Social Interaction* (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 1988), pp. 24-31; và George Homans, “Rational Choice Theory and Behavioral Psychology”, trong Craig Calhoun et al., ed., *Structures of Power and Constraint* (Cambridge: Cambridge University Press, 1991), pp. 77-89.

<sup>4</sup> Về quan niệm của phái tân hiện thực về quá trình học hỏi, xem Philip Tetlock, “Learning in U.S. and Soviet Foreign Policy”, trong George Breslauer và Philip Tetlock, eds., *Learning in U.S. and Soviet Foreign Policy* (Boulder, Colo.: Westview Press, 1991), pp. 24-27; Joseph Nye, “Nuclear Learning and U.S.-Soviet Security

Vấn đề bản sắc và lợi ích hình thành như thế nào do đó không quan trọng đối với nghiên cứu quan hệ quốc tế. Chủ đề chính của thuyết duy lý (coi tiến trình quan hệ quốc tế chỉ là các tác động qua lại giữa các thực thể thống nhất – tác nhân), đã quy định phạm vi nghiên cứu của lý thuyết hệ thống trong chính trị quốc tế.

Chấp nhận cách lập luận trên, các nhà tân tự do qua đó thừa nhận luận điểm của phái tân hiện thực về ảnh hưởng quan trọng của cấu trúc vô chính phủ lên quan hệ quốc tế, tuy nhiên họ lại đưa ra quan điểm cho rằng tiến trình vẫn có thể thúc đẩy hành vi hợp tác, thậm chí ngay cả trong hệ thống tự cứu. Một vài học giả tự do vẫn tin rằng trên thực tế tình trạng vô chính phủ tạo ra các quốc gia hành động vị kỷ. Những học giả “tự do yếu” này hoàn toàn thừa nhận ảnh hưởng quyết định của vô chính phủ và chấp nhận quan điểm duy lý về những hạn chế của các thể chế quốc tế do tình trạng vô chính phủ áp đặt. Những nhà nghiên cứu như vậy thật ra thuộc phái hiện thực hơn là tự do (chúng ta có thể gọi họ là các nhà “hiện thực yếu”), chỉ khi nào các tổ chức quốc tế có thể thay đổi được quyền lực và lợi ích thì họ mới vượt ra khỏi các giới hạn của chủ nghĩa hiện thực.<sup>5</sup>

Tất nhiên các nhà tự do muốn nhiều hơn thế. Khi Joseph Nye đề cập đến “tiến trình học hỏi phức tạp”, Robert Jervis nói về “khái niệm về bản sắc và lợi ích đang thay đổi” hay Robert Keohane về quan niệm “xã hội” về lợi ích, họ đang nói về vai trò quan trọng của sự biến đổi bản sắc và lợi ích trong các nghiên cứu của phe tự do và một sự nhận thức dường như mạnh mẽ hơn nhiều về [vai trò của] tiến trình và thể chế trong chính trị quốc tế.<sup>6</sup> Các nhà “tự do mạnh” có lẽ sẽ thấy rắc rối với ưu thế của cấu trúc so với tiến trình, vì rằng sự thay đổi của bản sắc và lợi ích qua tiến trình chính là sự thay đổi của cấu trúc. Chủ nghĩa duy lý không hỗ trợ kiểu lập luận như vậy,<sup>7</sup> đó cũng là lý do vì sao trong bài viết quan trọng của mình, Friedrich Kratochwil và John Ruggie lập luận rằng đặc tính bản thể luận mang tính cá nhân của lý thuyết thể chế mâu thuẫn với nhận thức luận liên chủ thể vốn cần thiết để lý thuyết này đạt được các mục tiêu tự nó đề ra.<sup>8</sup> Các thiết chế không thể tự thay đổi bản sắc và lợi ích nếu chúng là những tiên đề cho trước. Vì sự ràng buộc mang tính duy lý này, tuy

---

Regimes”, *International Organization* 41 (Summer 1987), pp. 371-402; và Ernst Haas, *When Knowledge Is Power* (Berkeley: University of California Press, 1990), pp. 17-49.

<sup>5</sup> Xem Stephen Krasner, “Regimes and the Limits of Realism: Regimes as Autonomous Variables”, trong Stephen Krasner, ed., *International Regimes* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1983), pp. 355-368.

<sup>6</sup> Xem Nye, “Nuclear Learning and U.S.-Soviet Security Regimes”; Robert Jervis, “Realism, Game Theory, and Cooperation”, *World Politics* 40 (4/1988), pp. 340-344; và Robert Keohane, “International Liberalism Reconsidered”, trong John Dunn, ed., *The Economic Limits to Modern Politics* (Cambridge: Cambridge University Press, 1990), p. 183.

<sup>7</sup> Chủ nghĩa duy lý quan tâm nhiều hơn đến vấn đề hình thành các ưu tiên [của các quốc gia], mặc dù làm như vậy là vượt quá những gì mà tôi cho là đặc điểm của chủ nghĩa duy lý. Xem thêm John Elster, “Sour Grapes: Utilitarianism and the Genesis of Wars”, trong Amartya Sen và Bernard Williams, eds., *Utilitarianism and Beyond* (Cambridge: Cambridge University Press, 1982), pp. 219-238; và Michael Cohen và Robert Axelrod, “Coping with Complexity: The Adaptive Value of Changing Utility”, *American Economic Review* 74 (3/1984), pp. 753-775.

<sup>8</sup> Friedrich Kratochwil và John Ruggie, “International Organization: A State of the Art on an Art of the State”, *International Organization* 40 (Autumn 1986), pp. 753-775.

các nghiên cứu về quá trình học hỏi phức tạp trong chính sách đối ngoại ngày càng tăng cả về lượng lẫn về chất, các nhà tân tự do vẫn thiếu một lý thuyết hệ thống chỉ ra các thay đổi này [bản sắc và lợi ích] thay đổi như thế nào và do đó vẫn phải áp dụng các luận điểm hiện thực về cấu trúc trong khi phát triển các luận điểm riêng của họ về tiến trình.

Mĩa mai thay các học thuyết xã hội nghiên cứu bản sắc và lợi ích có tồn tại. Keohane gọi chúng là “thuyết phản xạ” (reflectivist);<sup>9</sup> vì tôi muốn nhấn mạnh sự tập trung của thuyết này vào quá trình kiến tạo xã hội của bản sắc và lướt qua các vấn đề gặp phải về hình ảnh phản chiếu [của bản sắc bản thân lên nhận thức của người khác] nên tôi sẽ gọi chúng là “thuyết kiến tạo”.<sup>10</sup> Tuy có nhiều khác biệt quan trọng, thuyết nhận thức (cognitivist), hậu cấu trúc (poststructuralist), thuyết nữ quyền và nữ quyền hậu hiện đại (standpoint and postmodern feminist), thuyết chuẩn tắc (rule theorist) và thuyết cấu tạo (structurationist) đều chia sẻ mối quan tâm đến vấn đề xã hội mà thuyết duy lý bỏ qua – vấn đề kiến tạo bản sắc và lợi ích. Tuy nhiên đóng góp tiềm năng của thuyết kiến tạo cho chủ nghĩa tự do đã bị che phủ bởi cuộc tranh luận về nhận thức luận gần đây giữa thuyết hiện đại (modernism) với hậu hiện đại (post-modernism), trong đó những người theo thuyết hiện đại chỉ trích bên kia vì không có một chương trình nghiên cứu chuẩn mực, ngược lại những người theo thuyết hậu hiện đại lại vui sướng vì thoát ra khỏi cái bóng của thuyết hiện đại.<sup>11</sup> Cuộc tranh luận này cũng gây chia rẽ trong nội bộ các nhà nghiên cứu theo thuyết kiến tạo. Về bản chất quan hệ quốc tế, cả các nhà kiến tạo hiện đại lẫn hậu hiện đại đều quan tâm đến quá trình các tri thức có được qua thực tiễn định hình nên các chủ thể như thế nào, điều này cũng rất gần với sự quan tâm của phái tự do đối với quá trình các thể chế thay đổi lợi ích [của các chủ thể quan hệ quốc tế]. Họ đều chia sẻ khái niệm thực tiễn, đa chủ thể về tiến trình trong đó bản sắc và lợi ích mang tính nội sinh hình thành cùng với sự tác động qua lại giữa các tác nhân, trái ngược hoàn toàn với cách tiếp cận hành vi của chủ nghĩa duy lý theo đó bản sắc và lợi ích có tính ngoại sinh, cho trước.

Tham vọng của bài viết này là làm cầu nối cho 2 trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế này (có thể cho cả cuộc tranh luận giữa thuyết hiện thực với thuyết tự do và cuộc tranh luận giữa thuyết duy lý với thuyết phản xạ), bằng cách phát triển luận điểm của thuyết kiến tạo, vốn được rút ra từ lý thuyết cấu tạo và biểu tượng xã hội học và dựa trên luận điểm của thuyết tự do cho rằng các thể chế quốc tế có thể biến đổi bản sắc và lợi ích của các quốc

---

<sup>9</sup> Keohane, “International Institutions”.

<sup>10</sup> Xem Nicolas Onuf, *World of Our Making* (Columbia: University of South Carolina Press, 1989).

<sup>11</sup> Về thuyết hiện đại, xem Keohane, “International Institutions”; và Robert Keohane, “International Relations Theory : Contributions of a Feminist Standpoint”, *Millennium 18* (Summer 1989), pp. 245-253. Về thuyết hậu hiện đại, xem R. B. J. Walker, “History and Structure in the Theory of International Relations”, *Millennium 18* (Summer 1989), pp. 163-83; và Richard Ashley và R. B. J. Walker, “Reading Dissidence/Writing the Discipline: Crisis and the Question of Sovereignty in International Studies”, *International Studies Quarterly 34* (9/1990), pp. 367-416. Xem thêm đánh giá sắc sảo về cuộc tranh luận này của Yosef Lapid, “The Third Debate: On the Prospects of International Theory in a Post-Positivist Era”, *International Studies Quarterly 33* (9/1989), pp. 235-254.

gia.<sup>12</sup> Trái với khía cạnh “kinh tế” vốn chiếm ưu thế chủ đạo trong dòng các học thuyết hệ thống quan hệ quốc tế, luận điểm này quan tâm đến các khía cạnh xã hội học và tâm lý học của lý thuyết hệ thống, trong đó bản sắc và lợi ích đóng vai trò là các biến số phụ thuộc.<sup>13</sup> Vấn đề một “thuyết tự do cộng đồng” (communitarian liberalism) có phải vẫn thuộc trường phái tự do hay không không quan trọng với tôi. Điều quan trọng là những gì thuyết kiến tạo có thể đóng góp cho luận điểm của phái tự do về quá trình hình thành nên lợi ích và bản sắc và bản thân thuyết kiến tạo cũng có thể dung nạp các quan điểm tự do về quá trình học hỏi và nhận thức [của các quốc gia] vốn bị xem nhẹ bởi các trường phái khác.

Nhằm đạt được mục đích trên, tôi sẽ phản bác lại luận điểm của phái tân hiện thực vốn cho rằng nguyên tắc tự cứu được quy định bởi đặc tính vô chính phủ và áp đặt lên các tiến trình trong cấu trúc. Điều không may là các nhà kiến tạo chưa xử lý một cách thỏa đáng ảnh hưởng quyết định của tình trạng vô chính phủ, trên thực tế quan điểm hiện thực về vô chính phủ giải thích cho việc họ xem nhẹ khả năng biến đổi bản sắc và lợi ích quốc gia của các thể chế quốc tế và qua đó xây dựng các lý thuyết hệ thống mang tính duy lý; quan điểm “quyết định luận của vô chính phủ” này có thể bị phản bác nếu tiến trình và các thể chế không bị phụ thuộc vào cấu trúc. Tôi cho rằng vô chính phủ không nhất thiết phải dẫn đến nguyên tắc tự cứu và chính trị cường quyền, và nếu như hiện nay chúng ta ở trong một hệ thống tự cứu như vậy là do tác động của tiến trình chứ không phải bởi cấu trúc. Ngoài các tiến trình không tồn tại một “lô gic” của tình trạng vô chính phủ nào “sản sinh” ra và “ưu tiên” một hệ thống các bản sắc và lợi ích này hơn là các bản sắc và lợi ích khác; nếu không có các tiến trình cấu trúc không có ảnh hưởng nhân quả lên hệ thống. Do đó nguyên tắc tự cứu và chính trị cường quyền thật ra là các thể chế của hệ thống, không phải đặc trưng của tình trạng vô chính phủ. *Vô chính phủ là điều các quốc gia tự tạo ra.*

Trong các phần tiếp theo của bài viết, tôi sẽ phân tích các luận điểm và giả định của phái tân hiện thực, phát triển luận điểm chỉ ra hệ thống tự cứu và chính trị cường quyền được kiến tạo xã hội trong điều kiện vô chính phủ như thế nào, sau đó chỉ ra ba cách bản sắc và lợi ích biến đổi trong môi trường như vậy: qua các thiết chế trong nước, qua quá trình phát triển quan hệ hợp tác, và bởi quyết tâm biến bản sắc vị kỷ thành bản sắc tập thể.

---

<sup>12</sup> Do dựa trên các cách tiếp cận trên mà tôi có thể được xếp vào hàng ngũ những nhà kiến tạo hiện đại, tuy rằng tôi cũng dựa vào các công trình quan trọng của các nhà hậu hiện đại, đặc biệt là Richard Ashley và Ron Walker. Về điểm này xem thêm bài viết gần đây của tôi, “The Agent-Structure Problem in International Relations Theory”, *International Organization* 41 (Summer 1987), pp. 335-370; và Ian Shapiro và Alexander Wendt, “The Difference That Realism Makes: Social Science and the Politics of Consent”, sẽ xuất bản trong ấn phẩm *Politics and Society*. Trong số các học giả kiến tạo hiện đại, tôi đặc biệt cảm ơn các nghiên cứu của Emanuel Adler, Friedrich Kratochwil và John Ruggie, cũng như bài viết chưa được xuất bản của Naeem Inayatullah và David Levine có tựa đề “Politics and Economics in Contemporary International Relations Theory”, Syracuse University, Syracuse, N.Y., 1990.

<sup>13</sup> Xem Viktor Gecas, “Rekindling the Sociological Imagination in Social Psychology”, *Journal for the Theory of Social Behavior* 19 (3/1989), pp. 97-115.

## Vô chính phủ và chính trị cường quyền

Các nhà hiện thực cổ điển như Thomas Hobbes, Reinhold Niebuhr và Hans Morgenthau cho rằng tính vị kỷ và chính trị cường quyền thuộc về bản chất con người, trong khi đó các nhà hiện thực cấu trúc và tân hiện thực lại nhấn mạnh đặc tính vô chính phủ. Sự khác biệt ở đây bắt nguồn từ cách giải thích khác nhau đối với ảnh hưởng nhân quả của vô chính phủ. Nghiên cứu của Kenneth Waltz rất quan trọng với cả hai cách tiếp cận. Trong cuốn *Con người, Nhà nước và Chiến tranh [Man, the State, and War]*, Waltz định nghĩa vô chính phủ là “điều kiện cần” của chiến tranh, lập luận rằng “chiến tranh xảy ra vì không có gì ngăn chặn chúng.”<sup>14</sup> Chính bản chất con người hay nền chính trị nội địa của nước gây chiến là “điều kiện đủ” gây xung đột kéo theo sự tham gia của các nước khác.<sup>15</sup> Ở điểm này Waltz không hoàn toàn nhất quán, ông đi từ luận điểm “trong môi trường vô chính phủ luôn có khả năng chiến tranh” sang luận điểm tiêu cực hơn “chiến tranh có thể nổ ra bất cứ lúc nào”<sup>16</sup> mà không hề giải thích thỏa đáng. Mặc dù kết luận của Waltz nhấn mạnh tầm quan trọng của cấp độ phân tích thứ ba – cấu trúc quan hệ quốc tế, nguyên nhân dẫn đến hệ thống vô chính phủ lại nằm ở cấp độ thứ nhất và thứ hai – bản chất con người và chính trị nội địa của từng quốc gia. Sang tác phẩm *Lý thuyết về Chính trị Quốc tế [Theory of International Politics]*, Waltz cho rằng cấp độ thứ nhất và thứ hai nêu trên mang tính tối giản hóa, và rằng lô gic vô chính phủ dẫn đến nguyên tắc tự cứu và chính trị cường quyền là đặc trưng của nền chính trị quốc tế.<sup>17</sup>

Thật không may là dù chúng ta có hiểu như thế nào về các lý thuyết chính trị quốc tế ở cấp độ thứ nhất và thứ hai của Waltz, vẫn có thể diễn giải là chúng cho rằng tiến trình quan hệ quốc tế quy định các đặc trưng của tình trạng vô chính phủ. Một cách bị động, chỉ khi các yếu tố con người hay chính trị nội địa khiến A tấn công B thì B mới phải tự vệ. Vô chính phủ có thể dẫn đến sự cạnh tranh quyền lực giữa các nước mà cũng có thể không, và chúng ta có thể tranh luận về thời điểm hình thành nên các cấu trúc bản sắc và lợi ích riêng biệt. Dẫu vậy, theo thuyết tân hiện thực, vai trò thay đổi các đặc điểm vô chính phủ của tiến trình bị giảm xuống rõ rệt: nguyên tắc tự cứu và cạnh tranh quyền lực đơn giản là được xác định trước từ bên ngoài bởi cấu trúc của hệ thống các quốc gia.

Tôi sẽ không tranh luận về quan điểm tân hiện thực mô tả thế giới như một hệ thống các quốc gia hành động theo nguyên tắc tự cứu và cạnh tranh quyền lực;<sup>18</sup> tôi chỉ phản bác cách giải thích của phái này. Tôi sẽ phát triển lập luận của mình qua ba bước. Đầu tiên, tôi

---

<sup>14</sup> Kenneth Waltz, *Man, the State, and War* (New York: Columbia University Press, 1959), p. 232.

<sup>15</sup> *Ibid.*, pp. 169-170.

<sup>16</sup> *Ibid.*, p. 232. Điểm này đã được chỉ ra bởi Hidemi Suganami trong “Bringing Order to the Causes of War Debates”, *Millennium 19* (Spring 1990), p. 32, fn. 11.

<sup>17</sup> Kenneth Waltz, *Theory of International Politics* (Boston: Addison-Wesley, 1979).

<sup>18</sup> Tuy nhiên quan điểm tân hiện thực này không phải là không có vấn đề. Xem David Lumsdaine, *Ideals and Interests: The Foreign Aid Regime, 1949-1989* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, sắp xuất bản).

bác bỏ các khái niệm tự cứu và vô chính phủ bằng cách chỉ ra rằng tự cứu không phải là đặc tính cấu thành của vô chính phủ. Tiếp theo, tôi sẽ chứng minh tự cứu và cạnh tranh quyền lực có thể được tạo ra như thế nào bởi tiến trình tác động qua lại giữa các quốc gia trong một môi trường mà tình trạng vô chính phủ chỉ đóng vai trò bị động. Trong hai bước đầu tiên, tôi tạm bỏ qua các nhân tố thứ nhất và thứ hai của bản sắc quốc gia [bản chất con người và nền chính trị nội địa], không phải vì chúng không quan trọng (thật ra chúng rất quan trọng) mà bởi vì giống Waltz, tôi muốn làm rõ “lô gic” của vô chính phủ. Cuối cùng, tôi quay trở lại với hai nhân tố này bằng cách xem xét tác động của chúng lên sự hình thành bản sắc trong nhiều loại hình vô chính phủ khác nhau.

### ***Vô chính phủ, tự cứu và nhận thức liên chủ thể***

Waltz định nghĩa cấu trúc chính trị theo ba khía cạnh: nguyên tắc tổ chức (trong trường hợp này là vô chính phủ), nguyên tắc phân biệt các đơn vị (không tồn tại trong chính trị quốc tế)<sup>19</sup> và sự phân bổ nguồn lực.<sup>20</sup> Bản thân cách định nghĩa này cho chúng ta biết rất ít về hành vi của các quốc gia, nó không dự đoán được liệu hai quốc gia sẽ là bạn hay thù, có công nhận chủ quyền của nhau hay không, có mối quan hệ nhà nước hay không, và liệu chúng muốn bảo vệ nguyên trạng trật tự hiện hành hay muốn thay đổi, v.v... Các nhân tố này, vốn có bản chất liên chủ thể [hình thành do tương tác qua lại giữa các chủ thể], đều tác động lên lợi ích an ninh quốc gia và do đó lên đặc điểm mối quan hệ giữa các quốc gia trong môi trường vô chính phủ. Trong một công trình tái xem xét các kết luận của Waltz, Stephen Walt cũng ngụ ý như trên khi lập luận rằng “cân bằng đe dọa”, hơn là cân bằng quyền lực, quy định hành động của quốc gia, vì rằng các mối đe dọa cũng được kiến tạo qua quá trình xã hội.<sup>21</sup> Nhìn chung, do không nêu ra các giả định về cấu trúc bản sắc và lợi ích trong hệ thống, định nghĩa hệ thống của Waltz không thể tiên đoán được nội dung cũng như động lực của vô chính phủ. Mô hình tự cứu mang tính liên chủ thể và đóng vai trò giải thích cho cấu trúc quan hệ quốc tế, theo Waltz. Câu hỏi đặt ra là liệu tự cứu là một đặc điểm hợp lô gic hay chỉ là ngẫu nhiên của cấu trúc vô chính phủ. Trong phần tiếp theo tôi sẽ trình bày khái niệm “cấu trúc bản sắc và lợi ích” và chứng minh rằng không cái nào là kết quả lô gic của trật tự vô chính phủ.

---

<sup>19</sup> Vì các quốc gia – đơn vị của hệ thống chính trị quốc tế, là tương tự nhau về chức năng (bảo đảm an ninh cho chính mình) và biện pháp thực hiện (ví dụ dùng quyền lực), khác với đơn vị của chính trị nội địa có chức năng nhiệm vụ khác nhau được quy định cụ thể trong Hiến pháp – ND.

<sup>20</sup> Waltz, *Theory of International Politics*, pp. 79-101.

<sup>21</sup> Stephen Walt, *The Origins of Alliances* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1987).

Một nguyên tắc cơ bản của học thuyết kiến tạo xã hội là con người tác động lên khách thể (bao gồm người và vật) dựa trên ý nghĩa mà khách thể có đối với họ (chủ thể).<sup>22</sup> Các quốc gia ứng xử với kẻ thù khác với bạn bè, vì kẻ thù thì đầy tính đe dọa còn bạn bè thì không. Vô chính phủ và phân bổ quyền lực không đủ để chỉ chúng ta rõ đâu là bạn đâu là thù. Sức mạnh quân sự Hoa Kỳ có ý nghĩa đối với Canada khác so với Cuba, dù rằng vị thế trong “hệ thống” của hai nước này là tương tự nhau, cũng như tên lửa của Anh mang ý nghĩa với Mỹ khác so với tên lửa Liên Xô. Phân bổ quyền lực luôn có ảnh hưởng lên toan tính của một quốc gia, tuy nhiên đến mức độ nào thì lại phụ thuộc vào nhận thức và sự mong đợi của nước đó đối với khách thể, nói cách khác tính toán của quốc gia còn phụ thuộc vào “phân bổ nhận thức” vốn quy định nhận thức về bản thân và về đối phương.<sup>23</sup> Nếu xã hội “quên mất” trường đại học là gì, ngay lập tức quyền lực và giá trị thực tiễn của nghề giáo sư và sinh viên không còn tồn tại; nếu Hoa Kỳ và Liên Xô quyết định không đối đầu nhau nữa, ngay lập tức “Chiến tranh lạnh kết thúc”. Chính nhận thức tập thể đã tạo nên cấu trúc tổ chức hoạt động của chúng ta.

Chủ thể cần một bản sắc – tương đối ổn định, có nhận thức rõ ràng về vai trò và trông đợi vào bản thân, khi tham gia vào một tri thức tập thể như vậy.<sup>24</sup> Bản sắc tự thân đã mang tính tương tác: “Bản sắc, với một phần thích đáng gắn kết với thực tiễn tâm lý, luôn

---

<sup>22</sup> Ví dụ xem thêm Herbert Blumer, “The Methodological Position of Symbolic Interactionism”, trong cuốn *Symbolic Interactionism: Perspective and Methode* (Englewood Cliffs, N.J.: Prentice-Hall, 1969), p. 2. Qua bài viết này tôi cho rằng có thể suy luận tương tự từ cá nhân đến quốc gia. Có hai dẫn chứng chứng minh cho sự suy luận này. Một cách hình ảnh, phép suy luận tương tự được sử dụng rộng rãi trên thực tiễn của các lý thuyết quan hệ quốc tế, và vì bài viết này cũng có thể xếp vào hạng mục nghiên cứu chuyên ngành chính trị quốc tế nên suy diễn của tôi có thể chấp nhận được. Về bản chất, quốc gia là tập hợp nhiều cá nhân đóng vai trò các “cá thể” tương tác với nhau, có lợi ích riêng, nỗi sợ hãi riêng, v.v... Tuy nhiên một học thuyết đầy đủ về sự hình thành bản sắc và lợi ích quốc gia vẫn cần tiếp cận từ góc độ tâm lý học xã hội của nhóm và tổ chức, do đó đề xuất của tôi chỉ mang tính chất gợi mở.

<sup>23</sup> Cụm từ “phân bổ nhận thức” là của Barry Barnes, nêu trong cuối *Nature of Power* (Cambridge: Polity Press, 1988); xem thêm Peter Berger và Thomas Luckmann, *The Social Construction of Reality* (New York: Anchor Books, 1966). Mỗi quan tâm hiện nay của các học giả quan hệ quốc tế đối với “bản sắc cộng đồng” cùng với tác động nhân quả của nhận thức về thế giới [đối với thực tiễn] chỉ ra bởi các nhà khoa học, chuyên gia và nhà hoạch định chính sách là khía cạnh quan trọng trong vai trò của tri thức đối với chính trị thế giới; xem Peter Haas, “Do Regimes Matter? Epistemic Communities and Mediterranean Pollution Control”, *International Organization* 43 (Summer 1989), pp. 377-404; và Ernst Haas, *When Knowledge is Power*. Cách tiếp cận kiến tạo của tôi cũng đóng góp nhận định nhấn mạnh rằng nhận thức cũng “kiến tạo” nên các cấu trúc và chủ thể của đời sống xã hội.

<sup>24</sup> Để hiểu nhận thức tập thể tạo thành bản sắc như thế nào, xem Peter Berger, “Identity as a Problem in the Sociology of Knowledge”, *European Journal of Sociology*, vol. 7, no. 1, 1966, pp. 32-40. Xem thêm David Morgan và Michael Schwalbe, “Mind and Self in Society: Linking Social Structure and Social Cognition”, *Social Psychology Quarterly* 53 (6/1990), pp. 148-164. Quan điểm của tôi cũng dựa trên nhiều công trình về học thuyết tương tác: George Herbert Mead, *Mind, Self, and Society* (Chicago: University of Chicago Press, 1934); Berger và Luckmann, *The Social Construction of Reality*; Sheldon Stryker, *Symbolic Interactionism: A Social Structural Version* (Menlo Park, Calif.: Benjamin/Cummings, 1980); R. S. Perinbanayagam, *Signifying Acts: Structure and Meaning of Everyday Life* (Carbondale: Southern Illinois University Press, 1985); John Hewitt, *Self and Society: A Symbolic Interactionist Social Psychology* (Boston: Allyn & Bacon, 1988); và Turner, *A Theory of Social Interaction*. Tuy còn nhiều điểm khác biệt, nhiều quan điểm tương đồng cũng được đưa ra bởi các học giả cấu trúc như Bhaskar và Giddens. Xem Roy Bhaskar, *The Possibility of Naturalism* (Atlantic Highlands, N.J.: Humanities Press, 1979); và Anthony Giddens, *Central Problems in Social Theory* (Berkeley: University of California Press, 1979).



luôn nằm trong khuôn khổ một thế giới được kiến tạo xã hội riêng biệt”, Peter Berger nhận định.<sup>25</sup> Mỗi cá nhân có nhiều bản sắc gắn với nhiều vai trò xã hội khác nhau như anh, con, giáo viên, và công dân. Tương tự, quốc gia cũng có thể có nhiều bản sắc như “quốc gia có chủ quyền”, “lãnh đạo của thế giới tự do”, “đế quốc”, v.v...<sup>26</sup> Bản thân mỗi một bản sắc là một định nghĩa xã hội của chủ thể dựa trên nhận thức của chủ thể về bản thân và người khác và tạo nên cấu trúc của đời sống xã hội.

Bản sắc là nền tảng của lợi ích. Chủ thể không có một danh sách các lợi ích định sẵn để áp dụng trong nhiều tình huống xã hội khác nhau; thay vào đó họ xác định lợi ích của mình song song với tiến trình xác định tình huống.<sup>27</sup> Như Nelson Foote đã chỉ ra: “Động lực [của hành động]... liên quan đến mức độ mà chủ thể, với vai trò một cá nhân trong tiến trình xã hội, xác định hành động cụ thể nào phù hợp với hoàn cảnh gặp phải và các điều kiện để tiến hành hành động đó cũng như hiệu ứng mà nó mang lại, sau đó các bộ phận của chủ thể giải phóng mức năng lượng cần thiết để thực hiện hành động đó”.<sup>28</sup> Thịnh thoảng chúng ta gặp phải tình huống hoàn toàn mới lạ, vì chưa từng có kinh nghiệm với vấn đề đó nên chúng ta buộc phải tự “xây dựng” nhận thức về trường hợp này bằng phương pháp suy diễn từ các tình huống có vẻ tương tự trong quá khứ hoặc sáng tạo mới hoàn toàn. Thường thì chúng ta đều có nhiều đặc tính thông thường mà nhờ đó ta có thể xây dựng được tri thức về vấn đề mới thông qua các chức năng xã hội đã được xác định trước. Khi chúng ta nói rằng giáo viên có “lợi ích” trong việc dạy học và nghiên cứu, chúng ta đang nói tới chức năng của “bản sắc giáo viên”, trong trường hợp này một vài kiểu mẫu hành động được cho là phù hợp với một vài tình huống cụ thể [ở đây là hành động “dạy học”, “nghiên cứu” trong tình huống anh đóng vai trò “giáo viên”]. Điều này không có nghĩa là chắc chắn anh ta [giáo viên] sẽ hành động đúng như vậy (thêm nữa kỳ vọng và năng lực không chắc chắn dẫn tới kết quả mong đợi), nhưng nếu không làm như vậy anh ta sẽ không còn là giáo viên. Việc thiếu vắng một chức năng rõ ràng khiến việc xác định tình huống và lợi ích trở nên khó khăn hơn, do đó có thể xuất hiện sự lẫn lộn bản sắc. Điều này có vẻ đang xảy ra cho Hoa Kỳ và Liên Xô: nếu

---

<sup>25</sup> Berger, “Identity as a Problem in the Sociology of Knowledge”, p. 111.

<sup>26</sup> Tuy không dùng chính xác những khái niệm này, quan điểm của các học giả chính sách đối ngoại về vai trò của quốc gia có thể áp dụng cho luận điểm về bản sắc. Xem Kal Holsti, “National Role Conceptions in the Study of Foreign Policy”, *International Studies Quarterly* 14 (9/1970), pp. 233-309; và Stephen Walker, ed., *Role Theory and Foreign Policy Analysis* (Durham, N.C.: Duke University Press, 1987). Xem thêm Stephen Walker, “Symbolic Interactionism and International Politics: Role Theory’s Contribution to International Organization”, trong C. Shih và Martha Cottam, eds., *Contending Dramas: A Cognitive Approach to Post-War International Organization Processes* (New York: Praeger, sắp xuất bản).

<sup>27</sup> Về luận điểm này xem thêm Barry Hindess, *Political Choice and Social Structure* (Aldershot, U.K.: Edward Elgar, 1989), pp. 2-3. “Xác định tình huống” là khái niệm trọng tâm của lý thuyết tương tác.

<sup>28</sup> Nelson Foote, “Identification as the Basic for a Theory of Motivation”, *American Sociological Review* 16 (2/1951), p. 15. Kiểu quan điểm về lợi ích như thế này cũng bị chỉ trích vì quá “nặng tính xã hội”; xem Dennis Wrong, “The Oversocialized Conception of Man in Modern Sociology”, *American Sociological Review* 26 (4/1961), pp. 183-193. Để có cái nhìn trung lập hơn, xem Turner, *A Theory of Social Interaction*, pp. 23-69; và Viktor Gecas, “The Self-Concept as a Basic for a Theory of Motivation”, trong Judith Howard và Peter Callero, eds., *The Self-Society Dynamic* (Cambridge: Cambridge University Press, 1991), pp. 171-187.

không có sự thù địch và đe dọa lẫn nhau trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh như một phần của bản sắc riêng mỗi nước, hai nước này có vẻ sẽ không chắc chắn “lợi ích quốc gia” của mình là gì.

Thể chế là một tập hợp hoặc cấu trúc tương đối ổn định của các bản sắc và lợi ích. Một cấu trúc như vậy sẽ có các quy chuẩn và nguyên tắc cấu tạo riêng, ngoài ra còn hiện diện các động lực thúc đẩy của chủ thể nảy sinh trong quá trình tham gia và xây dựng nên nhận thức tập thể. Về bản chất, thể chế là một thực thể nhận thức không thể tách rời khỏi thể giới quan của chủ thể trong thực thể đó.<sup>29</sup> Điều này không có nghĩa là thể chế không có thực hay khách quan, hay chúng không là gì khác ngoài ý tưởng. Với tư cách là nhận thức tập thể, chúng tồn tại “bên trong và ở trên mỗi cá nhân, các cá nhân này là biểu hiện của chúng tại một thời điểm”.<sup>30</sup> Như vậy, thể chế ít hay nhiều đều là một thực tại xã hội có tính ràng buộc mà mỗi cá nhân phải đối diện, nhưng ngược lại chúng cũng mang chức năng mà các chủ thể thống nhất “gán cho” chúng. Bản sắc và nhận thức tập thể không tồn tại độc lập mà “cấu thành lẫn nhau”.<sup>31</sup> Như vậy, thể chế hóa là quá trình tiếp thu bản sắc và lợi ích diễn ra bên trong chứ không phải bên ngoài chủ thể và chỉ tác động đến hành vi của chủ thể; xã hội hóa là một quá trình nhận thức chứ không chỉ là hành vi. Tiếp cận dưới góc độ này, thể chế vừa mang tính hợp tác vừa có thể gây xung đột, chính điểm này bị các học giả về thiết chế quốc tế bỏ qua khi cho rằng các thể chế đồng nghĩa với sự hợp tác. Tất nhiên tồn tại nhiều điểm khác nhau quan trọng giữa hợp tác và xung đột, tuy nhiên mọi mối quan hệ ổn định giữa ta-đối phương, thậm chí khi đối phương ở đây là “kẻ thù”, đều có đặc điểm liên chủ thể.

Tự cứu là một thể chế, một trong nhiều cấu trúc bản sắc và lợi ích có thể có trong môi trường vô chính phủ. Quá trình hình thành bản sắc trong điều kiện vô chính phủ được đánh dấu đầu tiên và trước hết bởi mối bận tâm về an ninh bản thân. Khái niệm an ninh đó là khác biệt ở mỗi cá thể theo cách thức và mức độ mà cá thể đó tự nhận thức “cái tôi” trong mối liên hệ với “người khác”,<sup>32</sup> và tôi cho rằng chính sự đa dạng nhận thức [về an

---

<sup>29</sup> Theo lời nói của những học giả “tân Durkheim”, thiết chế là “biểu tượng xã hội”. Xem Serge Moscovici, “The Phenomenon of Social Representations”, trong Rob Farr và Serge Moscovici, eds., *Social Representations* (Cambridge: Cambridge University Press, 1984), pp. 3-69. Xem thêm Barnes, *The Nature of Power*. Lưu ý rằng trường phái này nhấn mạnh bản thân sự nhận thức xã hội, khác với các học giả hiện nay quan niệm rằng “ý tưởng” trong chính trị thế giới là sự thỏa hiệp giữa các cá nhân và can thiệp vào quá trình từ phân bổ quyền lực đến kết quả. Để biết thêm về dạng thuyết nhận thức gắn với quan điểm của tôi nhất, xem Emanuel Adler, “Cognitive Evolution: A Dynamic Approach for the Study of International Relations and Their Progress”, trong Emanuel Adler và Beverly Crawford, eds., *Progress in Postwar International Relations* (New York: Columbia University Press, 1991), pp. 43-88.

<sup>30</sup> Berger và Luckmann, *The Social Construction of Reality*, p. 58.

<sup>31</sup> Xem Giddens, *Central Problem in Social Theory*; và Alexander Wendt và Raymond Duvall, “Institutions and International Order”, trong Ernst-Otto Czempiel và James Rosenau, eds., *Global Changes and Theoretical Challenges* (Lexington, Mass.: Lexington Books, 1989), pp. 51-74.

<sup>32</sup> Lý thuyết lựa chọn có thể dùng cụm từ khác, “ích lợi phụ thuộc lẫn nhau”. Để tìm hiểu thêm về các học thuyết lựa chọn, xem thêm Harold Hochman và Shmuel Nitzan, “Concepts of Extended Preference”, *Journal of Economic Behavior and Organization* 6 (6/1985), pp. 161-176. Thông thường các nghiên cứu theo thuyết lựa chọn không gắn vấn đề hành vi với vấn đề bản sắc, nhưng có một ngoại lệ là bài viết của Amartya Sen, “Goals,

ninh] này tạo nên ý nghĩa của vô chính phủ và phân bổ quyền lực. Tôi sẽ làm rõ điểm này bằng cách mô tả một dải liên tục các hệ thống an ninh.<sup>33</sup>

Ở một đầu là hệ thống an ninh “cạnh tranh”, trong đó quốc gia nhận thức một cách tiêu cực đối với an ninh của quốc gia khác, theo đó lợi ích của bản thân chính là thiệt hại của người khác. Sự nhận thức tiêu cực trong môi trường vô chính phủ tạo nên hệ thống các quốc gia theo mô hình của chủ nghĩa hiện thực: các chủ thể hành động tự cứu và diễn giải ý đồ của chủ thể khác qua khả năng của chủ thể đó, các chủ thể bận tâm tới lợi ích và thiệt hại tương đối. Ở mức cực đoan nhất – cuộc chiến tất cả chống lại tất cả theo mô hình Hobbes – hành động tập thể gần như là bất khả thi vì mỗi chủ thể đều lo sợ sẽ bị bỏ lại phía sau.

Ở giữa là hệ thống an ninh “vị kỷ”, trong đó quốc gia không quan tâm đến mối tương quan giữa an ninh của chính mình và an ninh của quốc gia khác. Đây là hệ thống theo trường phái “tân tự do”: quốc gia hành động vị kỷ vì an ninh nhưng chỉ quan tâm tới lợi ích tuyệt đối hơn là lợi ích tương đối. Vị trí của quốc gia trong phân bổ quyền lực ít quan trọng hơn, do đó hành động tập thể có tính khả thi hơn (tuy nhiên vẫn bấp bênh vì xét cho cùng các quốc gia vẫn hành động “vị kỷ”).

Hai hệ thống trên đều có nguyên tắc “tự cứu” trong điều kiện vô chính phủ, theo nghĩa các quốc gia đều không nhận thức một cách tích cực về mối liên hệ giữa an ninh bản thân với an ninh nước khác mà trái lại cho rằng an ninh là phạm trù thuộc trách nhiệm của mỗi nước. Với sự thiếu vắng nhận thức tích cực về nguyên tắc xây dựng thể chế an ninh như trên, chính trị cường quyền trong một hệ thống như vậy sẽ chỉ là cố gắng điều khiển người khác vì lợi ích của bản thân.

Hoàn toàn tương phản là hệ thống an ninh “hợp tác”, trong đó nhận thức an ninh của mỗi chủ thể mang tính tích cực hơn, theo đó an ninh của mỗi người là trách nhiệm của mọi người. Ở đây không tồn tại nguyên tắc tự cứu nữa, vì rằng lợi ích được xác định một cách tập thể, lợi ích quốc gia cũng chính là lợi ích quốc tế.<sup>34</sup> Dĩ nhiên, trên thực tế, mức độ xác định bản sắc so với cộng đồng của mỗi quốc gia là khác nhau, đi từ dạng hạn chế của “phối

---

Commitment, and Identity”, *Journal of Law, Economics, and Organization* 1 (Fall 1985), pp. 341-355; và Robert Higgs, “Identity and Cooperation: A Comment on Sen’s Alternative Program”, *Journal of Law, Economics, and Organization* 3 (Spring 1987), pp. 140-142.

<sup>33</sup> Hệ thống an ninh cũng có thể thay đổi theo yếu tố chuyên biệt hóa chức năng và mối quan hệ thứ bậc giữa chủ và khách, theo đó chủ giữ vai trò “bá quyền” trong khu vực ảnh hưởng của mình bằng cách xác định các lợi ích an ninh của khách. Tôi sẽ không đi sâu phân tích khía cạnh trên trong bài viết này vì đã làm trong một bài viết khác, xem thêm Alexander Wendt, “The States System and Global Militarization”, luận văn tiến sĩ, University of Minnesota, Minneapolis, 1989; và Alexander Wendt và Michael Barnett, “The International System and Third World Militarization”, chưa được xuất bản, 1991.

<sup>34</sup> Điều này dẫn tới sự “quốc tế hóa quốc gia”. Để tìm hiểu thêm, xem Raymond Duvall và Alexander Wendt, “The International Capital Regime and the Internationalization of the States”, chưa xuất bản, 1987. Xem thêm R. B. J. Walker, “Sovereignty, Identity, Community: Reflection on the Horizon of Contemporary Political Practice”, trong R. B. J. Walker và Saul Mendlovitz, eds., *Contending Sovereignties* (Boulder, Colo.: Lynne Rienner, 1990), pp. 159-185.

hợp” đến dạng cao nhất của thỏa thuận “an ninh tập thể”.<sup>35</sup> Tùy theo mức độ phát triển ý thức tập thể mà các thực tiễn an ninh có thể đạt đến mức độ vị tha [vì người khác] hay thậm chí vị xã hội [vì tập thể]. Điều này làm cho hành động tập thể ít phụ thuộc vào sự tồn tại mỗi đe dọa chung hơn và do đó ít bấp bênh hơn.<sup>36</sup> Thêm nữa, hệ thống này hạn chế các cố gắng đạt mục đích riêng, còn gọi là “chính trị cường quyền” bằng các chuẩn mực chung thay vì bằng sức mạnh tương đối.<sup>37</sup>

Theo quan điểm trên, xu hướng của các học giả quan hệ quốc tế xem quyền lực và các thể chế là hai yếu tố giải thích chính sách đối ngoại trái ngược nhau là hoàn toàn sai lầm, vì vô chính phủ và phân bổ quyền lực chỉ có ý nghĩa với hành vi của quốc gia theo cách các nhận thức và kỳ vọng định hình nên bản sắc và lợi ích. Tự cứu là một kiểu thể chế cấu tạo nên tình trạng vô chính phủ nhưng không phải là thể chế duy nhất. Ba nhân tố định nghĩa cấu trúc của Waltz<sup>38</sup> xem ra vẫn chưa đủ, ta cần thêm vào một nhân tố thứ tư: quá trình cấu tạo liên chủ thể của cấu trúc bản sắc và lợi ích trong hệ thống.

Quan điểm này gợi mở cho chúng ta rất nhiều trong việc nhận thức về quốc gia trong trạng thái tự nhiên, trước cả khi bắt đầu tương tác với quốc gia khác. Trong tình trạng như vậy quốc gia chưa hề có khái niệm về bản thân, về người khác cũng như về lợi ích an ninh, cho nên giả định của Waltz rằng trong tình trạng vô chính phủ “hệ thống chính trị quốc tế, giống như thị trường, được hình thành bởi sự vận động của các đơn vị vị kỷ”<sup>39</sup> đi quá xa. Chúng ta cũng sẽ đi quá xa nếu tiếp tục giả định rằng, vẫn trong tình trạng vô chính phủ các quốc gia sẽ phải đối diện với “tình huống săn nai” (stag hunt) hay là “tình thế tiến thoái

---

<sup>35</sup> Về dải quang phổ các thỏa thuận hợp tác an ninh, xem Charles Kupchan và Clifford Kupchan, “Concerts, Collective Security, and the Future of Power”, *International Security* 16 (Summer 1991), pp. 114-161; và Richard Smoke, “A Theory of Mutual Security”, trong Richard Smoke và Andrei Kortunov, eds., *Mutual Security* (New York: St. Martin’s Press, 1991), pp. 59-111. Bài viết sau đây cũng có thể hữu ích: Christopher Jencks, “Varieties of Altruism”, trong Jan Mansbridge, ed., *Beyond Self-Interest* (Chicago: University of Chicago Press, 1990), pp. 53-67.

<sup>36</sup> Về vai trò của bản sắc tập thể trong việc giảm thiểu các khó khăn cho hành động tập thể, xem Bruce Fireman và William Gamson, “Utilitarian Logic in the Resource Mobilization Perspective”, trong Mayer Zald và John McCarthy, eds., *The Dynamics of Social Movements* (Cambridge, Mass.: Winthrop, 1979), pp. 8-44; Robyn Dawes et al., “Cooperation for the Benefits of Us-Not Me, or My Conscience”, trong Mansbridge, *Beyond Self-Interest*, pp. 97-110; và Craig Calhoun, “The Problem of Identity in Collective Action”, trong Joan Huber, ed., *Macro-Micro Linkages in Sociology* (Beverly Hills, Calif.: Sage, 1991), pp. 51-75.

<sup>37</sup> Xem Thomas Risse-Kappen, “Are Democratic Alliances Special?”, chưa xuất bản, Yale University, New Haven, Conn., 1991. Các luận điểm này cũng phù hợp với thuyết nữ quyền. Để tìm hiểu khái niệm của thuyết nữ quyền về bản chất tương tác của cái tôi, xem Paula England và Barbara Stanek Kilbourne, “Feminist Critiques of the Separative Model of Self: Implication for Rational Choice Theory”, *Rationality and Society* 2 (4/1990), pp. 156-171. Về quan điểm của thuyết nữ quyền về quyền lực, xem Ann Tickner, “Hans Morgenthau’s Principles of Political Realism: A Feminist Reformulation”, *Millennium* 17 (Winter 1988), pp. 429-440; và Thomas Wartenberg, “The Concept of Power in Feminist Theory”, *Praxis International* 18 (10/1988), pp. 301-316.

<sup>38</sup> Đó là: nguyên tắc sắp xếp các đơn vị, chuyên biệt hóa chức năng của các đơn vị và phân bổ quyền lực giữa các đơn vị - ND.

<sup>39</sup> Waltz, *Theory of International Politics*, p. 91.

lưỡng nan về an ninh” (security dilemma).<sup>40</sup> Các giả định trên lại giả định rằng các quốc gia đã có một quá trình tương tác qua đó hình thành nên bản sắc và lợi ích vị kỷ; thế nhưng [trong tình trạng tự nhiên] chưa qua tương tác với nhau, các nước chưa hề có một trải nghiệm nào để từ đó xây dựng nên các khái niệm về bản thân và người khác. Giả định như trên vì vậy đồng nghĩa với việc gán cho một quốc gia trong trạng thái tự nhiên các đặc tính chỉ có được thông qua các tiến trình xã hội.<sup>41</sup> Tự cứu là một thể chế, không phải là thành phần cấu tạo của vô chính phủ.

Vậy cái gì mới là thành phần cấu tạo trạng thái tự nhiên trước khi có tương tác [giữa các chủ thể]? Khi loại bỏ các thuộc tính của “cái tôi” vốn dẫn tới sự tương tác với chủ thể khác như là sự đương nhiên, chúng ta sẽ thấy nổi lên hai thành phần cơ bản. Đầu tiên là “chất nền” của chủ thể, bao gồm các đặc tính nội sinh cố hữu. Đối với con người, “chất nền” này chính là cơ thể; còn đối với quốc gia thì đó là bộ máy tổ chức quản lý điều hành đất nước. Thật vậy, tôi cho rằng nền móng tạo nên quốc gia – đơn vị của hệ thống quốc tế – được tạo thành bởi xã hội nội địa trước khi quốc gia tham gia vào tiến trình tương tác với xã hội quốc tế,<sup>42</sup> mặc dù quá trình hình thành quốc gia này không bảo đảm lãnh thổ hay chủ quyền quốc gia ổn định, vốn là hai khái niệm được thỏa hiệp trên bình diện quốc tế (sẽ được phân tích kỹ hơn dưới đây). Thành phần cơ bản thứ hai là ý muốn bảo vệ “chất nền” này để tồn tại. Tuy nhiên ý muốn này không bao hàm “sự vị kỷ”, vì rằng chủ thể chưa có tương tác với chủ thể khác để có thể nảy sinh lòng ích kỷ vì bản thân; nhận thức của chủ thể đối với ý nghĩa và điều kiện của sinh tồn từ đây sẽ phụ thuộc vào quá trình phát triển nhận thức về bản thân.

Tất cả những điều trên có vẻ vẫn “huyền bí”, tuy nhiên chính từ chúng mà nổi lên một câu hỏi quan trọng: bản sắc và lợi ích trong chính sách đối ngoại của một nước là ngoại sinh hay nội sinh từ trong hệ thống các quốc gia? Đối với thuyết cấu trúc cá thể hoặc ít mang tính xã hội học vốn đề cao chủ nghĩa duy lý, bản sắc và lợi ích này là ngoại sinh cho trước [tồn tại độc lập với hệ thống], trong khi đối với thuyết cấu trúc xã hội học thì lại là nội sinh.

---

<sup>40</sup> Xem Waltz, *Man, the State, and War*; và Robert Jervis, “Cooperation Under the Security Dilemma”, *World Politics* 30 (1/1978), pp. 167-214.

<sup>41</sup> Ở đây luận điểm của tôi cũng tương tự như phê phán của Rousseau đối với Hobbes. Để tìm hiểu thêm về quan điểm hiện thực của Rousseau, xem Michael Williams, “Rousseau, Realism, and Realpolitik”, *Millennium* 18 (Summer 1989), pp. 188-204. Williams cho rằng đối với Rousseau “tình huống sẵn nài” không hề là khởi điểm căn bản của trạng thái tự nhiên mà thể hiện sự tha hóa của con người. Ở trang 190, Williams trích dẫn mô tả của Rousseau về con người trong trạng thái tự nhiên: “Con người chỉ biết có mình; con người không nhận thức cuộc sống của mình với người khác hoặc đối lập với người khác; con người không ghét mà cũng không yêu bất kỳ điều gì mà chỉ tự giới hạn ở những bản năng sinh học; con người không là ai cả, con người chỉ là con vật”. Để tìm hiểu một phê phán khác về tình trạng tự nhiên của Hobbes tương tự như quan niệm kiến tạo của tôi về vô chính phủ, xem Charles Landesman, “Reflection on Hobbes: Anarchy and Human Nature”, trong Peter Caws, ed., *The Causes of Quarrel* (Boston: Beacon, 1989), pp. 139-148.

<sup>42</sup> Trên thực tiễn, giả định như vậy vẫn có vấn đề, đơn cử như quá trình phi thực dân hóa và sự hỗ trợ các nước thuộc Thế giới thứ ba của cộng đồng quốc tế chỉ ra rằng thậm chí hình thức tổ chức quốc gia sơ khai nhất cũng được hình thành bởi cộng đồng các quốc gia. Xem Robert Jackson và Carl Rosberg, “Why Africa’s Weak States Persist: The Empirical and the Juridical in Statehood”, *World Politics* 35 (10/1982), pp. 1-24.

Có vẻ Waltz cũng đồng ý với quan điểm thứ hai và chỉ ra hai cách cấu trúc quy định hành vi của quốc gia, đó là qua cạnh tranh và xã hội hóa.<sup>43</sup> Nội dung trong lập luận của Waltz lại giả định trước về sự tồn tại hệ thống tự cứu, tuy nhiên tự cứu không phải là đặc điểm cấu thành của vô chính phủ. Như James Morrow đã chỉ ra, cấu trúc quốc tế của Waltz chỉ quy định hành vi của quốc gia chứ không xác định bản sắc và lợi ích của chúng.<sup>44</sup> Đó là lý do vì sao ta có thể xếp Waltz vừa trong số những người theo “thuyết cá thể” vừa là người theo “thuyết cấu trúc”.<sup>45</sup> Waltz theo thuyết cá thể vì bàn về sự định hình mang tính hệ thống của bản sắc và lợi ích, theo thuyết cấu trúc khi đề cập đến sự quy định hành vi các cá thể bởi hệ thống.

### ***Vô chính phủ và sự kiến tạo xã hội của chính trị cường quyền***

Nếu tự cứu không phải là đặc điểm cấu thành của vô chính phủ thì hẳn nó phải nảy sinh từ một tiến trình trong đó vô chính phủ chỉ đóng vai trò bị động.<sup>46</sup> Điều này thể hiện nguyên tắc thứ hai của thuyết kiến tạo: đó là ý nghĩa của hành động phát sinh từ sự tương tác.<sup>47</sup> Tuy nhiên, cần phải bàn đến trường hợp hai quốc gia tương tác lần đầu tiên, khi đó có lẽ chỉ tồn tại một nhận thức về bản sắc của chính mình; nếu đúng như vậy [thì rõ ràng là bản sắc đã tồn tại trước khi có sự tương tác giữa hai chủ thể], ngay cả khi nhận thức về bản sắc này được hình thành qua quá trình xã hội, các nhà tân hiện thực đã đúng khi lập luận rằng bản sắc và lợi ích là bất biến và cho rằng cấu trúc vô chính phủ tác động lên tiến trình. Như vậy những người theo thuyết duy lý cũng đúng với một quan điểm không rõ ràng và thiên về hành vi về sự khác biệt mà các thể chế mang lại; cũng như các nhà hiện thực cũng đúng khi lập luận

---

<sup>43</sup> Waltz, *Theory of International Politics*, pp. 74-77.

<sup>44</sup> Xem James Morrow, “Social Choice and System Structure in World Politics”, *World Politics* 41 (10/1988), p. 89. Cách tiếp cận hành vi đối với xã hội hóa của Waltz tương phản với cách tiếp cận nhận thức được Ikenberry và các học giả nhà Kupchan nêu ra trong các bài viết: G. John Ikenberry và Charles Kupchan, “Socialization and Hegemonic Power”, *International Organizations* 44 (Summer 1989), pp. 283-316; và Kupchan và Kupchan, “Concerts, Collective Security, and the Future of Europe”. Cách tiếp cận của họ cũng gần giống với tôi, tuy nhiên họ quan niệm xã hội hóa như một chiến thuật nhằm vào giới tinh hoa một nước để thay đổi hệ giá trị của nước đó, thay vì xem xã hội hóa như một đặc điểm phổ quát của quá trình tương tác xã hội trong đó mọi bản sắc và lợi ích được sản sinh và nhào nặn.

<sup>45</sup> Về thuyết cá thể, xem Richard Ashley, “The Poverty of Neorealism”, *International Organizations* 38 (Spring 1984), pp. 225-286; Wendt, “The Agence-Structure Problem in International Relations Theory”; và David Dessler, “What’s at Stake in the Agent-Structure Debate?”, *International Organizations* 43 (Summer 1989), pp. 441-474. Về thuyết cấu trúc, xem R. B. J. Walker, “Realism, Change, and International Political Theory”, *International Studies Quarterly* 31 (3/1987), pp. 65-86; và Martin Hollis và Steven Smith, *Explaining and Understanding International Relations* (Oxford: Clarendon Press, 1989). Thuyết hành vi thuộc phái tân hiện thực cũng giải thích làm cách nào mà các nhà tân hiện thực dung hợp được cách tiếp cận cấu trúc của họ với cách tiếp cận cá thể của thuyết lựa chọn duy lý. Về đặc tính cấu trúc-hành vi của phái tân hiện thực, xem thêm Spiro Latsis, “Situational Determinism in Economics”, *British Journal for the Philosophy of Science* 23 (8/1972), pp. 207-245.

<sup>46</sup> Tầm quan trọng của việc phân biệt rõ giữa cách lý giải về bản chất và về quan hệ nhân quả không được thảo luận đầy đủ bởi phái kiến tạo. Xem Wendt, “The Agent-Structure Problem in International Relations Theory”, pp. 362-365; Wendt, “The State System and Global Militarization”, pp. 110-113; và Wendt, “Bridging the Theory/Meta-Theory Gap in International Relations”, *Review of International Studies* 17 (10/1991), p. 390.

<sup>47</sup> Xem Blumer, “The Methodological Position of Symbolic Interactionism”, pp. 2-4.

rằng bất kể một thể chế quốc tế nào cũng không ổn định từ trong bản chất, bởi lẽ do thiếu khả năng thay đổi bản sắc và lợi ích [của các quốc gia], các thể chế quốc tế này chỉ đóng vai trò là một trong nhiều lựa chọn của các chủ thể cho trước vốn chỉ bị giới hạn bởi hậu quả của việc thay đổi hành vi của mình trong quan hệ quốc tế.<sup>48</sup> Nói cách khác, ngay cả chỉ với vai trò mang tính bị động, thì tình trạng vô chính phủ vẫn hạn chế các mối quan hệ tương tác và qua đó hạn chế các loại hình của thuyết hệ thống. Tôi sẽ giải quyết vấn đề này đầu tiên bằng cách chỉ ra làm cách nào mà nhận thức tự thân về an ninh hình thành và sau đó bằng cách xem xét dưới điều kiện nào các quốc gia bị thúc đẩy phải tấn công các quốc gia khác.

Ý thức về bản thân và lợi ích có xu hướng “phản chiếu” các hành động của người khác qua thời gian. Nguyên tắc định hình bản sắc này được thể hiện trong khái niệm “cái tôi trong gương”, vốn cho rằng cái tôi chính là sự phản chiếu quá trình xã hội hóa của chủ thể.

Xét hai chủ thể gặp nhau lần đầu tiên.<sup>49</sup> Cả hai đều muốn sinh tồn và đều có một lực lượng vật chất nhất định, nhưng không ai có động lực sinh học lẫn nội tại để theo đuổi quyền lực, hào quang hay chinh phạt và tuyệt nhiên chưa tồn tại tranh chấp về an ninh giữa hai chủ thể này. Họ sẽ làm gì? Có lẽ các nhà hiện thực sẽ lập luận rằng mỗi chủ thể hành động dựa trên giả định xấu nhất về ý đồ của người kia và đánh giá rằng phản ứng như vậy là khôn ngoan nếu xét đến khả năng bị tiêu diệt khi phạm sai lầm. Khả năng này hoàn toàn có thể, ngay cả trong xã hội văn minh; tuy nhiên xã hội sẽ không bao giờ xuất hiện nếu con người cứ quyết định dựa trên khả năng xấu nhất như vậy. Trên thực tế, các quyết định được đưa ra, và *nên* được đưa ra, dựa trên tính toán các khả năng và dựa trên sự phản ứng đối với hành động của chủ thể khác.

Hành vi của chủ thể có thể bắt đầu bằng động thái tiến lên, lui bước, giương cao vũ khí, hạ vũ khí, hoặc tấn công.<sup>50</sup> Đối với cái tôi, hành động này đóng vai trò nền tảng cho những gì nó chuẩn bị phản ứng với đối phương. Ngược lại, đối phương không biết đến động cơ bên trong của hành động trên, do đó buộc phải suy luận hay “gán” cho hành động một động cơ, và, xét trong điều kiện vô chính phủ, buộc phải xác định xem cái tôi có phải là một mối đe dọa cho đối phương hay không.<sup>51</sup> Nội dung suy luận về động cơ nói trên phụ thuộc

---

<sup>48</sup> Xem Robert Grafstein, “Rational Choice: Theory and Institutions”, trong Kristen Monroe, ed., *The Economic Approach to Politics* (New York: Harper Collins, 1991), pp. 263-264. Một ví dụ tốt về tương lai và giới hạn của cách tiếp cận theo chi phí thay đổi [hành vi] trong các phân tích thể chế được Robert Keohane nêu lên trong cuốn sách *After Hegemon* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1984) của ông.

<sup>49</sup> Tình huống này không hề hoàn toàn mang tính ẩn dụ trong chính trị quốc tế, vì qua lịch sử các quốc gia đã “khám phá” lẫn nhau, qua đó làm nảy sinh tình trạng vô chính phủ. Một nghiên cứu thực nghiệm về lần tương tác đầu tiên sẽ rất thú vị.

<sup>50</sup> Xem phân tích hành vi rất quan trọng của Mead trong *Mind, Self, and Society*. Xem thêm cuộc tranh luận về vai trò của tín hiệu đối với “cơ chế tương tác” trong cuốn sách của Turner, *A Theory of Social Interaction*, pp. 74-79 và 92-115.

<sup>51</sup> Về vai trò của quá trình suy luận hay “gán gáp” đối với lý giải của thuyết tương tác về sự hình thành bản sắc, xem Sheldon Stryker và Avi Gottlieb, “Attribution Theory and Symbolic Interactionism”, trong John Harvey et al., eds., *New Direction in Attribution Research*, vol. 3 (Hillsdale, N.J.: Lawrence Erlbaum, 1981), pp. 425-

rất lớn vào hai yếu tố. Đầu tiên là bản thân hành động và năng lực vật lý của chủ thể, bao gồm các yếu tố vật lý như phương hướng chuyển động, âm thanh tạo ra, số lượng cử động và hậu quả tức thì của hành động.<sup>52</sup> Yếu tố thứ hai liên quan đến những gì mà đối phương hiểu về năng lực vật lý trên của chủ thể và chuẩn bị hành động đáp lại. Đối phương có thể suy luận sai về động cơ của chủ thể, nhưng cũng không có lý do nào khiến đối phương giả định – trước khi hành động diễn ra – rằng chủ thể là một mối đe dọa, vì rằng chỉ qua quá trình phát và nhận tín hiệu mà khả năng và chi phí của việc nhận định sai mới được xác định.<sup>53</sup> Mối đe dọa được kiến tạo xã hội chứ không tồn tại một cách tự nhiên.

Xét ví dụ sau. Liệu chúng ta có giả định trước rằng sẽ bị tấn công khi chưa hề tiếp xúc một nền văn minh xa lạ? Tôi nghĩ rằng không. Dĩ nhiên chúng ta có thể cảnh giác cao độ, tuy nhiên liệu chúng ta có chuẩn bị lực lượng hay triển khai tấn công hay không phụ thuộc việc chúng ta nhận định ảnh hưởng của động thái đầu tiên của nền văn minh xa lạ này lên an ninh của chúng ta. Khả năng nhận định sai không khiến chúng ta hành động dựa trên giả định rằng nền văn minh kia là mối đe dọa: hành động dựa trên các hậu quả mà ta suy đoán, và hậu quả này lại do hành động của đối phương gây ra; khi chưa hề có kinh nghiệm tiếp xúc với người lạ, chúng ta chưa thể giả định gì cả. Nếu động thái đầu tiên của người ngoài hành tinh là gửi hàng ngàn tàu không gian tới và tiêu diệt New York, ta sẽ xác định tình huống là một mối đe dọa và sẽ có đáp trả tương ứng. Nhưng nếu họ chỉ gửi một tàu không gian và thông điệp của họ có vẻ là “chúng tôi đến trong hòa bình”, chúng ta sẽ cảm thấy “được trấn an” và có lẽ sẽ trấn an lại họ, dù rằng động thái này của chúng ta chưa chắc được họ diễn giải như vậy.<sup>54</sup>

Quy trình gửi tín hiệu, giải mã tín hiệu và phản ứng lại này tạo thành một “hành động xã hội” và bắt đầu tiến trình xây dựng nhận thức liên chủ thể vốn cũng diễn ra tương tự. Hành động xã hội đầu tiên tạo ra dự tính của cả hai phía về động thái tiếp theo trong tương lai của đối phương, tuy rằng dự tính này không chắc chắn và có thể sai. Dựa trên nhận thức ban đầu này, một bên sẽ có động thái tiếp theo, đối phương đáp lại và qua đó tiếp tục làm giàu thêm nhận thức của các bên về nhau hết lần này qua lần khác. Cơ chế ở đây mang tính tăng cường; mỗi quan hệ tương tác khiến các bên có một số ý niệm nhất định này về đối phương chứ không phải các ý niệm khác. Nếu diễn ra đủ lâu, “sự nhận thức lẫn nhau” sẽ tạo

---

458; và Kathleen Crittenden, “Sociological Aspects of Attribution”, *Annual Review of Sociology*, vol. 9, 1983, pp. 425-446. Về quá trình gắn ghép trong quan hệ quốc tế, xem Shawn Rosenberg và Gary Wolfsfeld, “International Conflict and the Problem of Attribution”, *Journal of Conflict Resolution* 21 (3/1977), pp. 75-103.

<sup>52</sup>Về nhận thức bản sắc cá nhân, xem Erving Goffman, *The Presentation of Self in Everyday Life* (New York: Doubleday, 1959). Về vai trò của vẻ bề ngoài đối với việc xác định tình thế, xem Gregory Stone, “Appearance and the Self”, trong Arnold Rose, ed., *Human Behavior and Social Processes* (Boston: Houghton Mifflin, 1962), pp. 86-118.

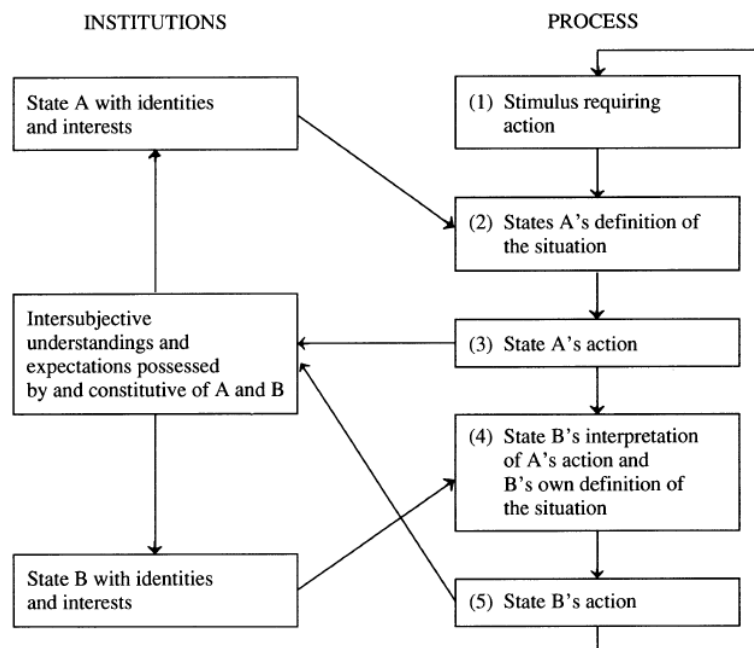
<sup>53</sup> Thảo luận về các khả năng nhận biết mối đe dọa này dựa rất nhiều vào lời nhận xét của Stewart Johnson như tôi đã nêu trong các trang trước.

<sup>54</sup> Về vai trò của “trấn an” trong tình huống đe dọa, xem Richard Ned Lebow và Janice Gross Stein, “Beyond Deterrence”, *Journal of Social Issues*, vol. 43, no. 4, 1987, pp. 5-72.



nên các quan niệm tương đối ổn định về bản thân và đối phương phụ thuộc vào tầm quan trọng của mỗi quan hệ.<sup>55</sup>

**Hình 1: Vai trò đồng quyết định của thể chế và quy trình**



Nói cách khác, thông qua tương tác chúng ta tạo ra và duy trì cấu trúc xã hội tương đối bền vững mà dựa vào đó chúng ta xác định bản sắc và lợi ích của bản thân. Jeff Coulter tổng kết sự phụ thuộc về mặt bản thể luận của cấu trúc vào tiến trình như sau: “Các tham số của tổ chức xã hội tự thân chúng được tạo ra chỉ bởi sự định hướng và thực tiễn hành động của các thành viên tham gia vào mỗi tương tác xã hội qua thời gian... Kết cấu xã hội không phải cái gì đó “khách quan” như núi rừng, cũng không “chủ quan” như giấc mơ hay trí tưởng tượng. Như các nhà xã hội học thừa nhận trên cấp độ lý thuyết, nó là một sự kiến tạo liên chủ thể.”<sup>56</sup>

Mô hình cấu tạo bản sắc và lợi ích đơn giản trong Hình 1 áp dụng cho các thể chế cạnh tranh không ít hơn thể chế hợp tác. Hệ thống tự cứu về an ninh nảy sinh từ chu trình tương tác trong đó một bên hành động theo cách khiến bên kia cảm thấy bị đe dọa và dự đoán rằng bên kia không đáng tin cậy. Bản sắc vị kỷ hay cạnh tranh được tạo ra từ sự mất an ninh như vậy; nếu đối phương nguy hiểm như vậy, chủ thể buộc phải “phản chiếu” hành động đe dọa của đối phương vào nhận thức của mình về mối quan hệ với đối phương.<sup>57</sup> Đối

<sup>55</sup> Về vấn đề “mô hình hóa hỗ tương” ở đây, xem Berger và Luckmann, *Theo Social Construction of Reality*, pp. 54-58.

<sup>56</sup> Jeff Coulter, “Remarks on the Conceptualization of Social Structure”, *Philosophy of the Social Sciences* 12 (3/1982), pp. 42-43.

<sup>57</sup> Các bài viết sau của Noel Kaplowitz đã có đóng góp quan trọng cho luận điểm như trên: “Psychopolitical Dimensions of International Relations: The Reciprocal Effects of Conflict Strategies”, *International Studies Quarterly* 28 (12/1984), pp. 373-406; và “National Self-Images, Perception of Enemies, and Conflict

xử tiêu cực với đối phương không dẫn tới nhận thức tích cực vốn cần thiết cho an ninh tập thể; ngược lại tôn trọng an ninh của nhau tạo điều kiện cho nhận thức tích cực như vậy.<sup>58</sup>

Hệ thống tương tác cạnh tranh dẫn tới tình trạng lưỡng nan an ninh, theo đó cố gắng đảm bảo an ninh của một chủ thể đơn phương đe dọa an ninh của chủ thể khác, qua đó duy trì sự mất lòng tin và đẩy các bên ngày càng xa nhau. Dạng bản sắc và lợi ích tạo nên thiết chế lưỡng nan như trên bản thân nó cũng là hậu quả của tương tác (chứ không độc lập với tương tác): bản sắc được hình thành từ trong các “hành xử tình thế” như vậy.<sup>59</sup> Chúng ta không *bắt đầu* mỗi quan hệ với đối phương trong tình thế lưỡng nan an ninh; lưỡng nan an ninh không bắt nguồn từ vô chính phủ hay từ tự nhiên. Dĩ nhiên, một khi đã được thể chế hóa lưỡng nan an ninh rất khó thay đổi (tôi sẽ quay lại điểm này dưới đây), nhưng điều cốt lõi cần nắm bắt ở đây là bản sắc và lợi ích được hình thành do quá trình nhận thức tập thể liên tục diễn ra. Như Sheldon Stryker đã nhấn mạnh, “Tiền trình xã hội là tiền trình cấu tạo và tái cấu tạo bản thân và các mối quan hệ xã hội.”<sup>60</sup> Nếu các quốc gia tồn tại trong hệ thống tự cứu thì đó là do hành động của chúng tạo nên như vậy. Thay đổi hành vi của các quốc gia sẽ thay đổi nhận thức liên chủ thể vốn tạo nên hệ thống.

### ***Quốc gia hiếu chiến và vô chính phủ với tư cách nguyên nhân bị động***

Thuyết phản xạ về sự định hình bản sắc như trên là lời giải thích ban đầu cho cách vận hành quá trình cấu thành bản sắc và lợi ích, tuy nhiên nó lại không thể giải thích tại sao hệ thống quốc gia hiện tại lại mang tính vị kỷ. Trong phần tiếp theo, tôi sẽ phân tích nguyên nhân thực sự của việc này, đó là tính hiếu chiến cộng với tình trạng vô chính phủ sẽ dẫn tới hệ thống tự cứu. Qua đó, tôi sẽ chỉ ra vai trò quan trọng của cấu trúc bản sắc và lợi ích đối với vô chính phủ.

Luận điểm về tính hiếu chiến vốn đơn giản mà có sức thuyết phục. Với nhiều lý do – sinh học, chính trị nội địa, tác động hệ thống – một số quốc gia lại hiếu chiến hơn các quốc gia khác. Thái độ gây hấn của những kẻ hiếu chiến này đẩy các nước khác lún sâu vào chính trị cường quyền, cạnh tranh thực lực, vì nếu không làm như vậy sẽ bị tấn công và tiêu diệt. Một kẻ hiếu chiến nguy hiểm cho cả trăm người ôn hòa vì rằng tình trạng vô chính phủ

---

Strategies: Psychopolitical Dimensions of International Relations”, *Political Psychology* 11 (3/1990), pp. 39-82.

<sup>58</sup> Luận điểm này thường thấy trong các thuyết vị kỷ và vị tha. Xem Heinz Kohut, *Self-Psychology and the Humanities* (New York: Norton, 1985); và Martin Hoffmann, “Empathy, Its Limitations, and Its Role in a Comprehensive Moral Theory”, trong William Kurtines và Jacob Gewirtz, ed., *Morality, Moral Behavior, and Moral Development* (New York: Wiley, 1984), pp. 283-302.

<sup>59</sup> Xem C. Norman Alexander và Mary Glenn Wiley, “Situated Activity and Identity Formation”, trong Morris Rosenberg và Ralph Turner, eds., *Social Psychology: Sociological Perspectives* (New York: Basic Books, 1981), pp. 269-289.

<sup>60</sup> Sheldon Stryker, “The Vitalization of Symbolic Interactionism”, *Social Psychology Quarterly* 50 (3/1987), p. 93.

không bảo vệ họ. Luận điểm này có sức nặng một phần vì nó thiếu chặt chẽ: thay vì giả định mạnh mẽ rằng tất cả các quốc gia về bản chất đều mưu cầu quyền lực (một dạng thuyết hành vi “thuần chất” về chính trị cường quyền), luận điểm trên cho rằng chỉ cần một quốc gia theo đuổi quyền lực và các nước khác bắt buộc phải chạy đua cùng vì hệ thống vô chính phủ không bảo vệ họ.

Với quan điểm này ta cũng cần nhấn mạnh rằng các quốc gia không bắt buộc phải ngăn ngừa trước khả năng một nước nào đó gây hấn bằng cách theo đuổi chính trị cường quyền. Tính hiếu chiến không đồng nghĩa là “chiến tranh có thể xảy ra bất cứ lúc nào”, trên thực tế lại ngược lại. Tuy nhiên, sự xuất hiện một kẻ hiếu chiến có thể định hình lại sự hình thành bản sắc và lợi ích theo cách dưới đây.

Giả định trong tình trạng vô chính phủ với hai chủ thể, nếu ta hiếu chiến, đối phương buộc phải định nghĩa an ninh của mình với khái niệm tự cứu nếu không muốn bị trả giá. Phản ứng này có thể suy ra từ luận điểm ở phần trước, theo đó nhận thức về bản thân phản ánh cách hành xử của đối phương. Tuy nhiên, với hệ thống vô chính phủ nhiều chủ thể, tác động của hành động gây hấn cũng phụ thuộc vào mức độ bản sắc tập thể đã định hình như thế nào trong hệ thống. Nếu gây hấn xảy ra ngay sau sự tiếp xúc đầu tiên trong tình trạng tự nhiên, hành động hiếu chiến sẽ khiến các nước liên quan buộc phải tự bảo vệ, đầu tiên là một cách cá nhân và sau đó một cách tập thể nếu các nước đều có nhận thức về mối đe dọa chung. Sự hình thành liên minh phòng thủ như vậy sẽ bị hạn chế rất nhiều nếu như cấu trúc bản sắc và lợi ích đã trượt sâu vào một thế giới tuyệt đối mất an ninh kiểu Hobbes vì rằng các đồng minh tiềm tàng [trước mối đe dọa chung] không hề tin tưởng lẫn nhau và phải đối mặt với các vấn đề hành động tập thể nghiêm trọng; và các đồng minh bất tín nhiệm nhau như vậy sẽ dễ dàng tan rã một khi mối đe dọa bị loại bỏ. Ngược lại, nếu bản sắc an ninh tập thể đạt mức cao, sự xuất hiện kẻ hiếu chiến gây ít thiệt hại hơn nhiều. Nếu một thành viên bị tấn công, cả tập thể sẽ hỗ trợ nạn nhân với nguyên tắc “một người vì mọi người, mọi người vì một người”, thậm chí ngay cả khi kẻ tấn công chỉ đe dọa một thành viên chứ không phải tất cả. Nếu kẻ gây hấn không đủ mạnh để chống cự được với cả tập thể và thất bại thì an ninh tập thể được duy trì. Nếu bên tấn công đủ mạnh thì lô gic của trường hợp hai-chủ-thể được khởi động (ở đây là kẻ tấn công và tập thể) cùng với chính sách cân bằng quyền lực.

Thời điểm xuất hiện kẻ tấn công trong quá trình hình thành bản sắc trong cộng đồng có tầm quan trọng quyết định đối với vai trò của vô chính phủ. Gây hấn luôn khiến nạn nhân phải tự phòng vệ, nhưng hành động phòng thủ có mang tính tập thể hay không phụ thuộc vào quá trình tương tác giữa các chủ thể với nhau cũng ngang với tham vọng của kẻ tấn công. Liệu sự tan rã của Liên bang Xô viết có làm sống lại tình trạng mất an ninh giữa các nước thành viên của Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương không? Có thể có mà cũng có thể không nếu các nước này có nhiều lý do độc lập với lý do mối đe dọa chung của Cộng sản để gắn an ninh của mình với nước khác. Bản sắc và lợi ích mang đặc điểm tương tác chứ không phải là thuộc tính nội tại của một thực thể nào đó; các nước có thể vừa cạnh tranh

trong mỗi quan hệ này lại vừa đoàn kết trong mỗi quan hệ khác. Vô chính phủ “chín chắn” ít có khả năng tồn tại nhiều tính hiệu chiến kiểu Hobbes như các kiểu vô chính phủ “hoang dã” khác, và chín chắn, vốn là một loại hình cấu trúc bản sắc và lợi ích, là một thành tố của tiến trình.<sup>61</sup>

Điều này làm nổi lên câu hỏi về vai trò của bản chất con người và chính trị nội địa đối với nền chính trị quốc tế. Hai yếu tố này có vai trò càng lớn và càng nghiêm trọng bao nhiêu thì khả năng tồn tại tính hiệu chiến càng cao và khả năng bản sắc tập thể hình thành trong vô chính phủ càng thấp bấy nhiêu. Các nhà hiện thực cổ điển giả định rằng về bản chất con người tràn ngập tham vọng quyền lực và danh vọng. Tôi cho rằng giả định này nhằm phục vụ một mục đích: con người kiểu Hobbes cho phép giải thích thuyết phục sự bi quan của chủ nghĩa hiện thực về chính trị quốc tế, điều mà chỉ riêng hệ thống vô chính phủ, và đôi lúc cùng với tính hiệu chiến của các quốc gia, vẫn cũng không giải thích được. Người ta có thể hoài nghi về giả định mang tính quy chụp này cũng như tôi, nhưng nó hữu dụng hơn cả các lý thuyết hệ thống. Mỗi bận tâm về vai trò của tiến trình và cấu trúc gợi ý rằng đã đến lúc xem lại cuộc tranh luận về tầm quan trọng của các lý thuyết cấp độ phân tích thứ nhất, thứ hai và thứ ba đối với sự hình thành bản sắc quốc gia.<sup>62</sup>

Giả định rằng các lý thuyết hệ thống về sự hình thành bản sắc trong chính trị quốc tế đáng để theo đuổi, tôi cho rằng liên minh chủ nghĩa hiện thực – duy lý đã “vật chất hóa” (reify) nguyên tắc tự cứu bằng cách coi nó như một điều tách biệt khỏi thực tiễn mà trong đó nó được hình thành và duy trì. Peter Berger và Thomas Luckmann định nghĩa sự vật chất hóa này như sau: “[Đó] là việc xem một sản phẩm của hoạt động con người như một thứ gì không phải là sản phẩm của con người – ví dụ như thực tiễn tự nhiên, hệ quả của một định luật phổ quát hoặc biểu hiện của ý muốn thần thánh nào đó. Sự vật chất hóa này đồng nghĩa với việc con người quên đi rằng chính mình tạo ra thế giới, và rằng mỗi quan hệ biện chứng giữa con người và sản phẩm của mình bị quên lãng. Thế giới được vật chất hóa được... con người xem như một thứ gì đó lạ lẫm, một sản phẩm lạ kỳ (*opus alienum*) không thể kiểm soát hơn là sản phẩm lao động của chính mình (*opus proprium*).”<sup>63</sup> Bằng cách phủ nhận hay xem nhẹ vai trò định hình bản sắc chính mình của các quốc gia, chủ nghĩa hiện thực – duy lý

---

<sup>61</sup> Về sự “trường thành” của hệ thống vô chính phủ, xem Barry Buzan, *People, States, and Fear* (Chapel Hill: University of North Carolina Press, 1983).

<sup>62</sup> Bản thân Waltz cũng đã khơi mào cuộc tranh luận khi thừa nhận rằng các nhân tố cấu trúc chỉ ước định chứ không định đoạt hành động của các quốc gia. Xem Kenneth Waltz, “Reflections on *Theory of International Politics: A Response to My Critics*”, trong Robert Keohane, ed., *Neorealism and Its Critics* (New York: Columbia University Press, 1986), pp. 322-345. Các bài viết gần đây liên quan tới nhận định “các nền dân chủ không đánh lẫn nhau” đóng vai trò quan trọng với câu hỏi này, cũng như hai nghiên cứu quan trọng khác vốn đặt nền móng cho một lý thuyết “tối giản” [phân tích ở cấp độ thứ nhất và thứ hai, con người và quốc gia] về bản sắc quốc gia: William Bloom, *Personal Identity, National Identity and International Relations* (Cambridge: Cambridge University Press, 1990) và Lumsdaine, *Ideals and Interests*.

<sup>63</sup> Xem Berger và Luckmann, *The Social Construction of Reality*, p. 89. Xem thêm Douglas Maynard và Thomas Wilson, “On the Reification of Social Structure”, trong Scott McNall và Gary Howe, eds., *Current Perspectives in Social Theory*, vol. 1 (Greenwich, Conn.: JAI Press, 1980), pp. 287-322.

đã phủ nhận hay xem nhẹ sự thật rằng chính trị cường quyền góp phần tạo ra “vấn đề về trật tự” mà chúng phải giải quyết, và rằng chính lời tiên đoán của thuyết hiện thực về thế giới đã tạo nên thế giới. Thay vì tồn tại cho trước, nhận thức liên chủ thể cấu thành bản sắc và lợi ích mang tính cạnh tranh được hình thành dần dần qua quá trình “hình thành ý nguyện xã hội”.<sup>64</sup> Đây chính là những gì các quốc gia đã tạo ra.

### **Sự chuyển đổi thể chế của chính trị cường quyền**

Giả thiết rằng quá trình hình thành bản sắc và lợi ích đã tạo nên một thế giới trong đó các quốc gia không thừa nhận quyền sở hữu lãnh thổ và cả quyền tồn tại của nhau, điều đồng nghĩa với một cuộc chiến tất cả chống lại tất cả. Trong thế giới đó, vô chính phủ mang một ý nghĩa “hiện thực” đối với hành động của các quốc gia: các nước luôn cảm thấy mất an ninh và quan tâm đến sức mạnh tương đối. Vô chính phủ mang ý nghĩa này là do quá trình định hình tập thể liên quan đến ý niệm về mất an ninh, nhưng nếu quá trình này được duy trì ổn định sẽ tạo nên hệ thống khó bị thay đổi. Nói cách khác, hệ thống chính trị cường quyền được hình thành dần dần qua quá trình xã hội nhưng không vì thế mà dễ dàng thay đổi được bởi hai nguyên nhân.

Đầu tiên, sau khi hình thành, mọi hệ thống xã hội đều phải đối mặt với từng thành viên của nó với tư cách một thực thể xã hội khách quan ủng hộ một số mẫu hình hành xử này và phản đối một số khác. Hệ thống tự cứu chẳng hạn, có xu hướng “tương thưởng” sự cạnh tranh và “trừng phạt” lòng vị tha. Khả năng thay đổi phụ thuộc vào mức độ mô hình này cho phép các hành động vượt ngoài khuôn khổ định sẵn đến mức nào. Nếu các hành động vượt rào không được cho phép, hệ thống trở nên rất chặt chẽ và không có chỗ cho các tác nhân “lâm lạc”.<sup>65</sup>

Nguyên nhân thứ hai là các thay đổi mang tính hệ thống cũng có thể bị ngăn cản bởi các chủ thể có lợi ích trong việc duy trì tương đối ổn định bản sắc hệ thống. Lợi ích này không chỉ bắt nguồn từ nhu cầu hạn chế tối thiểu tính bất định và sự lo âu [vì thay đổi], vốn được thể hiện qua việc ủng hộ mạnh mẽ các niềm tin hiện tại về thế giới xã hội, mà còn xuất phát từ mong muốn tránh các chi phí gây ra do việc không tuân thủ các cam kết với các chủ thể khác – điển hình là với cử tri trong nước và đồng minh bên ngoài trong trường hợp các quốc gia. Mức độ vững chắc của các cam kết này phụ thuộc vào vai trò mà chủ thể thực hiện

---

<sup>64</sup> Xem Richard Ashley, “Social Will and International Anarchy”, trong Hayward Alket và Richard Ashley, eds., *After Realism* (đang thực hiện), Massachusetts Institute of Technology, Cambridge, và Arizona State University, Tempe, 1992.

<sup>65</sup> Xem Ralph Turner, “Role-Taking: Process Versus Conformity”, trong Rose, *Human Behavior and Social Processes*, pp. 20-40; và Judith Howard, “From Changing Selves Toward Changing Society”, trong Howard và Callero, *The Self-Society Dynamic*, pp. 209-237.

trong hệ thống.<sup>66</sup> Ví dụ, Mỹ sẽ phản ứng mạnh mẽ trước các mối đe dọa đối với vai trò “lãnh đạo cuộc thánh chiến chống Cộng sản” hơn là vai trò “người bảo vệ nhân quyền”. Nhưng nhìn chung, với hầu hết các bản sắc về vai trò xã hội, bất kỳ thực tiễn hành động và thông tin nào đe dọa chúng đều có thể gây ra một ý thức phản kháng và thậm chí nhận thức về mối đe dọa, qua đó tạo ra sự phản ứng đối với các cố gắng thay đổi bản thân và xã hội.<sup>67</sup>

Vì các lý do thuộc hệ thống và cả “tâm lý”, nhận thức và tiên đoán liên chủ thể tự thân chúng đã có tính bền bỉ, tạo ra một dạng “lối mòn” mà các nhận thức mới về bản thân và người khác cần phải vượt qua. Tuy nhiên điều này cũng không thể thay đổi một thực tế rằng qua thực tiễn các tác nhân liên tục tạo ra và tái tạo bản sắc và lợi ích, liên tục “chọn lựa ở thời điểm hiện tại các ưu tiên của mình trong tương lai”.<sup>68</sup> Nhưng điều này cũng có nghĩa là lựa chọn có thể không được tiến hành với một mức độ tự do đáng kể. Chính điều này có thể là một lời giải thích của thuyết kiến tạo cho luận điểm của các nhà hiện thực theo đó chỉ có thể có một quá trình học hỏi giản đơn trong hệ thống tự cứu. Thuyết hiện thực có thể thừa nhận rằng hệ thống tự cứu được định hình qua quá trình xã hội, nhưng một khi các bản sắc và lợi ích tương thích với hệ thống được thể chế hóa thì chúng sẽ trở nên gần như không thể thay đổi được nữa.

Trong phần còn lại của bài viết này, tôi sẽ phân tích ba cách thay đổi thể chế các bản sắc và lợi ích an ninh qua đó các quốc gia có thể thoát khỏi một thế giới kiểu Hobbes mà chính chúng đã tạo ra. Bằng cách đó, tôi tìm cách làm sáng tỏ quan niệm “chuyển đổi thể chế của bản sắc và lợi ích”, và nhấn mạnh rằng chìa khóa dẫn tới sự chuyển đổi này là một thực tiễn tương đối ổn định.

### ***Chủ quyền, nhận thức, và an ninh***

Trong tình trạng tự nhiên kiểu Hobbes, quốc gia mang tính cá nhân theo nghĩa được cấu thành từ các quá trình bên trong và tự bảo vệ khỏi mối đe dọa từ các nước khác bằng chính nguồn lực vật chất của mình. Trong một thế giới như vậy, ngay cả khi tạm thời không phải đối mặt với sự gây hấn từ nước khác thì an ninh quốc gia vẫn không hề có một nền tảng từ sự thừa nhận xã hội – tức là các nhận thức hay chuẩn mực liên chủ thể rằng quốc gia có

---

<sup>66</sup>Về mối quan hệ giữa cam kết và bản sắc, xem Foote, “Identification as the Basis for a Theory of Motivation”; Howard Becket, “Notes on the Concept of Commitment”, *American Journal of Sociology* 66 (7/1960), pp. 32-40; và Stryker, *Symbolic Interactionism*. Về vai trò [của chủ thể], xem Stryker, *ibid*.

<sup>67</sup> Về các mối đe dọa bản sắc và các loại hình phản ứng có thể có, xem Glynis Breakwell, *Coping with Threatened Identities* (London: Methuen, 1986); và Terrel Northrup, “The Dynamic of Identity in Personal and Social Conflict”, trong Louis Kreisberg et al., eds., *Intractable Conflicts and Their Transformation* (Syracuse, N.Y.: Syracuse University Press, 1989), pp. 55-82. Để có cái nhìn rộng hơn về sự phản kháng thay đổi, xem Timur Koran, “The Tenacious Past: Theories of Personal and Collective Conservatism”, *Journal of Economic Behavior and Organization* 10 (9/1988), pp. 143-171.

<sup>68</sup> James March, “Bounded Rationality, Ambiguity, and the Engineering of Choice”, *Bell Journal of Economics* 9 (Autumn 1978), p. 600.

quyền được tồn tại, quyền sở hữu lãnh thổ và công dân. An ninh vẫn thuộc phạm trù sức mạnh quốc gia, không hơn không kém.

Nguyên tắc chủ quyền quốc gia có thể làm chuyển biến tình hình này bằng cách cung cấp một nền tảng xã hội cho an ninh quốc gia và tính cá thể của quốc gia. Chủ quyền là một dạng thể chế và tồn tại nhờ một nhận thức liên chủ thể nhất định, [ta có thể nói] nếu không có cái này thì không có cái kia. Các nhận thức và dự đoán này không chỉ cấu thành nên một dạng quốc gia đặc thù – quốc gia “có chủ quyền” – mà còn tạo nên một dạng cộng đồng đặc thù vì rằng bản sắc mang đặc điểm tương tác. Điểm mấu chốt trong kiểu cộng đồng [các quốc gia] này là sự thừa nhận lẫn nhau quyền thực thi độc quyền chính trị trong một lãnh thổ xác định. Sự thừa nhận lẫn nhau<sup>69</sup> này tạo nên một thế giới khác biệt về không gian hơn là về chức năng – một thế giới trong đó thực tiễn chính trị được tổ chức xung quanh các không gian “bên trong” và “bên ngoài” quốc gia hơn là xung quanh các dạng hành động cụ thể nào đó.<sup>70</sup> Vị trí xác định của biên giới quốc gia chắc chắn thường gây tranh cãi, mà điển hình là các cuộc chiến tranh nhằm giải quyết vấn đề này. Tuy nhiên điều đó cũng không thay đổi thực tế là chỉ qua sự công nhận lẫn nhau đó mà các nước mới có “quyền sở hữu lãnh thổ”.<sup>71</sup> Sự thừa nhận lẫn nhau này đóng vai trò như một dạng “cấu kết xã hội” (social closure) vốn làm suy yếu các tác nhân phi quốc gia, củng cố và giúp ổn định sự tương tác giữa các quốc gia.<sup>72</sup>

Như vậy, quy tắc chủ quyền được đảm bảo một cách tự nhiên, và giờ đây có thể dễ dàng xem xét mức độ quy tắc này được tạo thành bởi thực tiễn. Khi các nhà nước đánh thuế các công dân “của mình” chứ không phải công dân nước khác, khi họ “bảo hộ” thị trường khỏi hàng nhập khẩu từ nước khác, khi họ làm thiệt mạng hàng ngàn người Iraq trong một

---

<sup>69</sup> Haskell Fain, *Normative Politics and the Community of Nations* (Philadelphia: Temple University Press, 1987).

<sup>70</sup> Đây chính là nền tảng nhận thức đa chủ thể cho nguyên tắc không phân biệt chức năng giữa các quốc gia, trong khi định nghĩa cấu trúc củ Waltz không có nền tảng nhận thức đa chủ thể rõ ràng. Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, sự cấu thành mang tính xã hội các không gian lãnh thổ được nhấn mạnh đầu tiên bởi các nhà hậu cấu trúc. Ví dụ xem Ashley, “The Geopolitics of Geopolitical Space: Toward a Critical Social Theory of International Politics”, *Alternatives* 12 (10/1987), pp. 403-434; và Simon Dalby, *Creating the Second Cold War* (London: Pinter, 1990). Tuy nhiên ý tưởng về không gian [chính trị] như là một sản phẩm và yếu tố cấu thành của thực tiễn [chính trị] cũng là một quan điểm nổi bật của các nghiên cứu cấu trúc. Xem Giddens, *Central Problems in Social Theory*; và Derek Gregory và John Urry, eds., *Social Relations and Spatial Structures* (London: MacMillan, 1985).

<sup>71</sup> Xem John Ruggie, “Continuity and Transformation in the World Polity: Toward a Neorealist Synthesis”, *World Politics* 35 (1/1983), pp. 261-285. Trong cuốn *Mind, Self, and Society*, p. 161, Mead lập luận: “Nếu ta nói ‘đây là sở hữu của tôi, tôi sẽ kiểm soát nó’, lời khẳng định này sẽ dẫn tới một số kiểu phản ứng nhất định trong mọi cộng đồng mà quyền sở hữu có tồn tại. Nó gây ra một thái độ có tổ chức đối với sở hữu cho mọi thành viên của cộng đồng. Một người phải có thái độ chiếm hữu đối với tài sản của mình và tôn trọng sở hữu của người khác. Kiểu phản ứng có tổ chức như vậy cần phải được tất cả mọi người công nhận và tuân theo, để khi người nào đó ra tuyên bố sở hữu như trên có nghĩa là anh ta đang trông đợi kiểu thái độ tôn trọng như vậy ở người khác. Điều này cho phép xã hội có một phản ứng chung.”

<sup>72</sup> Về định nghĩa và thảo luận về “cố kết xã hội”, xem Raymond Murphy, *Social Closure* (Oxford: Clarendon Press, 1988).

dạng chiến tranh này nhưng lại từ chối “can thiệp” để tiêu diệt chỉ một con người trong một dạng chiến tranh khác, và khi họ chiến đấu trong một cuộc chiến toàn cầu chống lại một chế độ (Đức Quốc xã) vốn tìm cách phá hủy quy tắc chủ quyền và sau đó lại trao trả nước Đức lại cho người Đức, các nhà nước đó đang hành động dựa trên các quy chuẩn chung về một nhà nước có chủ quyền, và cũng qua đó tái tạo lại các quy chuẩn đó.

Khi các quốc gia không hành động theo các quy chuẩn này, khi đó bản sắc “chủ quyền” (nếu không muốn nói là bản sắc “quốc gia”) sẽ biến mất. Quốc gia có chủ quyền liên tục được hoàn thiện bởi thực tiễn chứ không được định hình một-lần-và-mãi-mãi bởi các chuẩn mực tồn tại độc lập với thực tiễn.<sup>73</sup> Do đó, nói “thể chế chủ quyền làm biến đổi bản sắc” chỉ là cách nói rút gọn của “các thực tiễn lặp lại thường xuyên tạo ra các bản sắc chủ quyền tự củng cố lẫn nhau (tức các tác nhân/đơn vị) và các quy chuẩn thể chế đi kèm (tức cấu trúc)”. Thực tiễn chính là hạt nhân trong lời giải của thuyết kiến tạo cho vấn đề về đơn vị-cấu trúc. Quá trình vận động này có thể không gặp vấn đề chính trị nào trong một hoàn cảnh lịch sử cụ thể, và thay vào đó, một khi cộng đồng các nước thừa nhận lẫn nhau được định hình, các thành viên – ngay cả những thành viên bất lợi nhất<sup>74</sup> - có thể có lợi ích bất di bất dịch trong việc duy trì quá trình này. Trên thực tế đây là một phần ý nghĩa của việc mang một bản sắc nào đó. Nhưng bản sắc và thể chế này vẫn phụ thuộc vào hành động của chủ thể: xóa bỏ thực tiễn trên chính là xóa bỏ điều kiện tồn tại liên chủ thể của chúng.

Điều trên có thể cho ta biết một ít về cách thể chế các quốc gia chủ quyền được tái tạo thông qua tương tác xã hội nhưng không thể nói cho ta biết tại sao kiểu cấu trúc bản sắc và lợi ích như vậy lại xuất hiện. Cần hai điều kiện để điều này xảy ra: (1) mức độ dày đặc và ổn định của các tương tác phải đạt mức cao cần thiết và (2) các chủ thể cần phải không hài lòng với các dạng bản sắc và tương tác hiện tại. Với hai điều kiện này, quy chuẩn thừa nhận lẫn nhau sẽ tương đối không chặt chẽ dưới dạng niềm tin xã hội, đóng vai trò như một trò chơi về lòng tin trong đó người chơi công nhận chủ quyền của người chơi khác chừng nào người chơi khác vẫn còn công nhận chủ quyền của mình. Các quy tắc quốc tế tương tự như của Hòa ước Augsburg (1555) và Hòa ước Westphalia (1648) có thể giúp chỉ ra các tiêu chí cụ thể để xác định việc vi phạm các đồng thuận xã hội đang nảy sinh.<sup>75</sup> Nhưng sự tồn tại của

---

<sup>73</sup> Xem Richard Ashley, “Untying the Sovereign State: A Double Reading of the Anarchy Problematique”, *Millennium 17* (Summer 1988), pp. 227-262. Những ai quan tâm tới thuyết hiện đại có thể nhận thấy một quan điểm tương tự thiên về sự thể chế hóa qua thực tiễn trong nhận định của Blumer ở trang 19 bài “The Methodological Position of Symbolic Interactionism”: “Sự chấp nhận không điều kiện khái niệm về chuẩn mực, giá trị, quy tắc xã hội và các thứ tương tự không làm các nhà xã hội học bỏ qua sự thật rằng bất kỳ một cái nào trong các khái niệm kể trên đều được hình thành trong quá trình tương tác xã hội – một quá trình không chỉ cần thiết cho sự biến đổi của các khái niệm này mà còn quan trọng cho sự định hình của chúng trong một dạng thức cụ thể. Chính là quá trình xã hội trong đời sống cộng đồng đã sáng tạo và củng cố các quy tắc, chứ không phải các quy tắc sáng tạo và củng cố đời sống cộng đồng.”

<sup>74</sup>Xem, ví dụ, Mohammed Ayoob, “The Third World in the System of States: Acute Schizophrenia or Growing Pains?” *International Studies Quarterly 33* (3/1989), pp. 67-80.

<sup>75</sup> Xem William Coplin, “International Law and Assumptions About the State System”, *World Politics 17* (7/1965), pp. 615-634.



các đồng thuận này lại phụ thuộc vào hành động của các nước. Nếu các quốc gia đối xứng với nhau như các nước có chủ quyền thì theo thời gian các nước sẽ thể chế hóa bản sắc chủ thể tương ứng; nếu các nước không đối xử với nhau như vậy thì không có bản sắc như trên.

Thực tiễn về chủ quyền sẽ làm biến đổi nhận thức về an ninh và chính trị cường quyền ít nhất là theo ba cách. Đầu tiên, các nước sẽ nhận thức an ninh như là nhu cầu bảo vệ các “quyền sở hữu” đối với một lãnh thổ nhất định. Chúng ta đã biết rằng điều này hoàn toàn tự nhiên, nhưng việc bảo toàn biên giới quốc gia không đồng nghĩa với việc bảo vệ sự tồn tại của quốc gia hoặc của dân chúng. Thật ra, một vài nước sẽ cảm thấy an toàn hơn nếu nó từ bỏ một số lãnh thổ nào đó – Liên bang Xô viết từ bỏ một vài nước cộng hòa thiểu số thành viên, Liên bang Nam Tư từ bỏ Croatia và Slovenia, Israel từ bỏ Bờ Tây... Việc thực tiễn chủ quyền trong lịch sử hướng tới sự thiết lập các không gian lãnh thổ riêng biệt có tác động đến quan niệm của các quốc gia về an ninh liên quan đến bản sắc, một quá trình vốn có thể giải thích cho hình thành các đường biên giới ngày càng chắc chắn qua nhiều thế kỷ.<sup>76</sup>

Thứ hai, các quốc gia càng tiếp nhận các quy tắc chủ quyền bao nhiêu thì càng tôn trọng chủ quyền lãnh thổ của nước khác bấy nhiêu.<sup>77</sup> Giới hạn này là tối quan trọng không phải vì cái giá phải trả khi vi phạm quy tắc chủ quyền, mặc dù khi kẻ vi phạm bị trừng phạt (như trong Chiến tranh vùng Vịnh) nhắc mọi người nhớ cái giá phải trả sẽ như thế nào, mà bởi vì việc trở thành một quốc gia “có chủ quyền” có nghĩa ta không được xâm phạm chủ quyền lãnh thổ nước khác trừ khi có “lý do chính đáng”. Ví dụ minh chứng cho tác động của thể chế [chủ quyền] này được David Strang chỉ ra trong các cách đối xử mà một nước yếu nhận được bên trong và bên ngoài cộng đồng thừa nhận lẫn nhau.<sup>78</sup> Cái gì khiến Hoa Kỳ không xâm chiếm Bahamas, hay Nigeria không xâm phạm Togo, hay Australia không chiếm đóng Vanuatu? Rõ ràng, quyền lực không phải là vấn đề ở đây và thậm chí cái giá phải trả cho việc xâm lược trong các trường hợp trên cũng gần như bằng không. Người ta có thể cho rằng đó là do các cường quyền đơn giản là không có “lợi ích” cho sự bành trướng trong các trường hợp này và có thể đúng là như vậy, tuy nhiên việc các nước lớn không có lợi ích chỉ có thể hiểu được với sự thừa nhận chủ quyền của các nước yếu. Tôi không có lợi ích gì trong việc “bóc lột” các bạn của tôi không phải do nguồn lợi thu được và cái giá phải trả mà là do họ là bạn tôi. Thiếu sự thừa nhận [chủ quyền quốc gia], đến lượt nó, giải thích việc các nước

---

<sup>76</sup> Xem Anthony Smith, “States and Homelands: The Social and Geopolitical Implications of National Territory”, *Millenium 10* (Autumn 1981), pp. 187-202.

<sup>77</sup> Điều này giả định rằng không tồn tại một hệ thống quy tắc khác tổ chức không gian chính trị và bản sắc trong hệ thống quốc tế và cùng tồn tại với khái niệm chủ quyền, điều lại đúng trên thực tế. Về vấn đề “khu vực ảnh hưởng” và “đế chế không chính thức”, xem Jan Triska, ed., *Dominant Powers and Subordinate States* (Durham, N.C.: Duke University Press, 1986); và Ronald Robinson, “The Excentric Idea of Imperialism, With or Without Empire”, trong Wolfgang Mommsen và Jurgen Osterhammel, eds., *Imperialism and After: Continuities and Discontinuities* (London: Allen & Unwin, 1986), pp. 267-289. Về quan điểm của thế giới Ả rập về chủ quyền, xem Michael Barnett, “Sovereignty, Institutions, and Identity: From Pan-Arabism to the Arab State System”, chưa xuất bản, University of Wisconsin, Madison, 1991.

<sup>78</sup> David Strang, “Anomaly and Commonplace in European Expansion: Realist and Institutional Accounts”, *International Organizations 45* (Spring 1991), pp. 143-162.

phương Tây chinh phục lãnh thổ, bắt nô lệ và diệt chủng người Mỹ bản địa và người châu Phi. Các sự kiện này đã xảy ra trong một thế giới mà chỉ có quyền lực là quan trọng chứ không phải trong thế giới hôm nay.

Cuối cùng, với việc tiến trình xã hội hóa không ngừng đã “dạy” cho các quốc gia rằng chủ quyền của mình phụ thuộc vào sự công nhận của các nước khác, các nước có thể dựa vào các hiệu quả thể chế của xã hội quốc tế hơn là vào các công cụ cá nhân của mỗi quốc gia – đặc biệt là sức mạnh quân sự - để bảo vệ an ninh của mình. Nhận thức liên chủ thể biểu hiện trong thể chế chủ quyền, nói cách khác, sẽ định hình lại ý nghĩa của sức mạnh đối phương đối với an ninh của bản thân. Dưới góc độ chính trị, điều này có nghĩa là các quốc gia có thể ít phải bận tâm đến sự tồn tại trong ngắn hạn và sức mạnh tương đối để có thể chuyển đổi nguồn lực của mình cho phù hợp. Trớ trêu là chính các siêu cường với nhiều nguồn lực nhất lại cần nhiều thời gian để học bài học này hơn cả; các nước nhỏ hơn không thể chỉ dựa vào sức của mình nên có thể hiểu nhanh hơn rằng sự thừa nhận lẫn nhau trong tập thể chính là hòn đá tảng của an ninh.

Tất cả những lập luận trên không phải nhằm chỉ ra rằng sức mạnh không còn quan trọng trong một cộng đồng các quốc gia có chủ quyền. Thịnh vượng các nước bị đe dọa bởi một nước khác vốn không công nhận sự tồn tại và yêu sách lãnh thổ nào đó của mình hay đe dọa bên ngoài bằng các chính sách kinh tế trong nước. Nhưng phần lớn thời gian các đe dọa kiểu này bị loại trừ nhờ trò chơi chủ quyền. Số phận của Napoleon và Hitler chỉ ra điều gì xảy ra nếu không như vậy.

### ***Hợp tác giữa những kẻ vị kỷ và sự biến đổi bản sắc***

Chúng ta đã bắt đầu phần này với tình trạng tự nhiên kiểu Hobbes. Hợp tác cùng đạt lợi ích đặc biệt khó khăn trong tình trạng này vì thiếu vắng lòng tin, các nước chỉ tính toán trong ngắn hạn, vì mỗi bận tâm về sức mạnh tương đối còn lớn. Cuộc sống thật “bản thủ, tàn bạo và ngắn ngủi”. Chủ quyền biến đổi hệ thống này thành một thế giới kiểu Locke với sự thừa nhận lẫn nhau rộng rãi về quyền chủ quyền và với nhận thức an ninh không còn đặt trong điều kiện cạnh tranh, qua đó giảm thiểu nỗi lo sợ rằng những gì mình có sẽ bị tước đoạt bởi các đối tác tiềm năng, từ đó cho phép các nước áp dụng nhiều hình thức hợp tác trực tiếp hơn. Điều kiện cần cho sự hợp tác này là lợi ích thu được không thể có nếu hành động đơn phương. Các nước như Brazil và Botswana có thể thừa nhận chủ quyền của nhau nhưng vẫn cần nhiều động lực hơn nữa để hợp tác với nhau. Một trong những động lực quan trọng như vậy chính là quá trình “dày hóa” các mối tương tác giữa các quốc gia trong một thế giới có công nghệ thông tin hiện đại, vũ khí nguyên tử, công nghiệp phát triển...<sup>79</sup> Tuy nhiên, động

---

<sup>79</sup> Về “động lực dày hóa”, xem Ruggie, “Continuity and Transformation in the World Polity” và Waltz, “Reflections on *Theory of International Politics*”. Vai trò của sự phụ thuộc lẫn nhau đối với việc quy định tốc độ và mức độ học hỏi xã hội thật ra quan trọng hơn nhiều so với những gì tôi nghĩ. Về hệ quả của phụ thuộc

lực dày hóa không bảo đảm rằng các quốc gia trên thực tế sẽ đạt được lợi ích chung; sự phụ thuộc lẫn nhau cũng bao hàm cả tính dễ tổn thương và nguy cơ trở thành “kẻ bị hại” và có thể là nguồn gốc xung đột hơn là hợp tác.

Đây cũng là nguồn gốc của giả định rằng các quốc gia vị kỷ luôn phải đối mặt với trường hợp tiến thoái lưỡng nan của người tù, trong đó chiến thuật hợp lý nhất, nếu chỉ được hành động một lần, là đào ngũ [tố cáo người tù kia]. Thế nhưng, như Michael Taylor và Robert Axelrod đã chỉ ra, trong trường hợp như trên, các quốc gia vị kỷ với chiến thuật ăn-miếng-trả-miếng vẫn có thể thoát khỏi định mệnh và xây dựng nên các cơ chế hợp tác.<sup>80</sup> Câu chuyện mà hai tác giả này kể cho chúng ta về quá trình ăn-miếng-trả-miếng này cũng gần tương tự như quan điểm kiến tạo của George Herbert Mead về tương tác, một phần quan điểm của ông cũng sử dụng ngôn ngữ “trò chơi”.<sup>81</sup> Hợp tác là một hành động thể hiện ý muốn hợp tác của chủ thể; nếu đối phương rút lui thì chủ thể cũng rút lui để thể hiện sự không mong muốn bị lợi dụng; qua thời gian và qua trò chơi qua lại như vậy, mỗi bên học được các dạng thức tiên đoán ổn định về hành vi của đối phương và qua đó thói quen hợp tác (hay rút lui) được hình thành. Mặc dù có sự liên quan giữa truyền tin, học hỏi và hình thành thói quen, lý thuyết trò chơi và tiếp cận kiến tạo đối với tương tác có sự khác biệt quan trọng có liên quan tới việc chúng ta quan niệm như thế nào về hiệu quả của thể chế.

Theo phân tích hợp tác dưới góc độ lý thuyết trò chơi truyền thống, cấu trúc của trò chơi – cấu trúc bản sắc và lợi ích – là độc lập với tương tác và không thể thay đổi.<sup>82</sup> Một chiếc “hộp đen” che phủ sự định hình bản sắc và lợi ích và các phân tích chỉ tập trung vào mối quan hệ giữa tiên liệu và hành động. Các quy chuẩn hình thành từ tương tác được xem như các quy định ứng xử tồn tại độc lập với chủ thể và khó bị biến đổi do [các chủ thể không muốn trả] chi phí giao dịch để tạo ra các quy chuẩn mới. Cách tiếp cận vấn đề hợp tác theo lý thuyết trò chơi như vậy về bản chất mang tính hành vi.

Ngược lại, cách tiếp cận kiến tạo tập trung phân tích các tiên liệu từ hành vi tác động đến lợi ích và bản sắc như thế nào. Quá trình thể chế hóa cũng là quá trình thu nạp các nhận thức mới về bản thân và người khác, tiếp nhận các bản sắc vai trò mới, chứ thể chế hóa không chỉ xác định các ràng buộc từ bên ngoài đối với hành vi của các chủ thể cho trước.<sup>83</sup>

---

lẫn nhau trong môi trường vô chính phủ, xem Helen Milner, “The Assumption of Anarchy in International Relations Theory: A Critique”, *Review of International Studies* 17 (1/1991), pp. 67-85

<sup>80</sup> Xem Michael Taylor, *Anarchy and Cooperation* (New York: Wiley, 1976); và Robert Axelrod, *The Evolution of Cooperation* (New York: Basic Books, 1984).

<sup>81</sup> Mead, *Mind, Self, and Society*.

<sup>82</sup> Nói một cách chặt chẽ thì điều này không đúng, ì trong một trò chơi lặp đi lặp lại các mối lợi trong tương lai cùng với lợi ích hiện tại thay đổi hệ thống thưởng phạt của trò chơi tại T1, trong trường hợp này là chuyển từ tình trạng tiến thoái lưỡng nan của người tù sang tình trạng được bảo đảm. Sự biến đổi lợi ích này diễn ra bên trong mỗi chủ thể và do đó không phải là hệ quả của tương tác với chủ thể khác.

<sup>83</sup> Nói theo Axelrod thì việc thu nạp các quy tắc chính là một khả năng thực tế có thể nâng cao tính bền bỉ của các thể chế. Theo quan điểm của tôi luận điểm quan trọng như trên không thể có được với cách tiếp cận lý thuyết xem bản sắc và lợi ích là cho trước và ngoại lai.

Ngay cả khi không cố ý làm như vậy, quá trình qua đó chủ thể vị kỹ học cách hợp tác với nhau cũng chính là quá trình tái cấu trúc lợi ích của các chủ thể đó bằng việc cùng tuân thủ các chuẩn mực xã hội. Theo thời gian điều này sẽ biến đổi sự phụ thuộc vào *kết quả* [của hành động] sang phụ thuộc vào *lợi ích chung* liên quan đến chuẩn mực đang bàn tới. Các chuẩn mực khó bị thay đổi do chúng gắn liền với bản sắc và lợi ích của chủ thể chứ không phải do chi phí giao dịch. Nói cách khác, cách tiếp cận kiến tạo về vấn đề hợp tác mang tính nhận thức hơn là hành vi, vì nó xem nhận thức liên chủ thể vốn quyết định cấu trúc bản sắc và lợi ích, cấu trúc “cuộc chơi”, như một vấn đề nội tại của tương tác giữa các chủ thể.

Cuộc tranh luận về tương lai nền an ninh tập thể Tây Âu minh họa cho sự khác nhau giữa hai cách tiếp cận này. Cách tiếp cận “tự do yếu” hoặc duy lý sẽ giả định rằng lợi ích các nước Châu Âu không thay đổi về cơ bản và rằng sự xuất hiện của các nhân tố mới như Liên Xô sụp đổ và sự nổi lên của Đức sẽ làm biến đổi cán cân chi phí-lợi ích của việc duy trì các thỏa thuận an ninh hiện hành và kéo theo sự sụp đổ của các thể chế hiện tại. Các quốc gia châu Âu thành lập các cơ chế hợp tác với lý do vị kỹ cho trước, và cũng chính vì các lý do vị kỹ mà các nước này sẽ từ bỏ những định chế trên; cuộc chơi quyền lực ở châu Âu vẫn không thay đổi. Cách tiếp cận “tự do mạnh” hay kiến tạo cho rằng bốn thập kỷ hợp tác có thể đã biến đổi sự phụ thuộc lẫn nhau [giữa các nước châu Âu] về kết quả [hành động] sang một dạng “bản sắc tập thể châu Âu” mà theo đó các quốc gia xác định lại lợi ích của mình.<sup>84</sup> Ngay cả khi bắt đầu từ nhiều lý do vị kỹ, quá trình hợp tác vẫn có xu hướng định hình lại các lý do này bằng cách tái cấu tạo bản sắc và lợi ích các quốc gia qua nhận thức liên chủ thể và các cam kết chung. Sự thay đổi trong cán cân quyền lực những năm cuối thế kỷ 20 có thể là một thách thức cho các nhận thức mới này mà cũng có thể không nếu các nước Tây Âu có lợi ích thuộc về bản chất trong việc từ bỏ an ninh tập thể nếu như cái giá phải trả là hợp lý. Bản sắc và lợi ích an ninh của các nước này là một quá trình liên tục, và một khi bản sắc tập thể được “tiếp biến”, chúng sẽ trở nên khó thay đổi cũng giống như các bản sắc vị kỹ khác.<sup>85</sup> Nói cách khác, qua quá trình tham gia vào các hình thái nhận thức xã hội mới, các nước châu Âu của năm 1990 có thể không còn là các nước châu Âu của năm 1950.

### *Thuyết chiến lược phê phán và an ninh tập thể*

Sự chuyển đổi bản sắc và lợi ích qua quá trình hợp tác gặp phải hai hạn chế quan trọng. Thứ nhất, quá trình này diễn ra chậm chạp. Mục tiêu của các chủ thể trong quá trình này là để đạt những lợi ích chung trong một hoàn cảnh tương đối ổn định, các chủ thể thường không đặt vấn đề nghiêm túc đối với việc làm thế nào thay đổi hoàn cảnh này (bao gồm cả cấu trúc bản sắc và lợi ích) và do đó không muốn thi hành các chính sách nhằm đạt

---

<sup>84</sup> Về “bản sắc châu Âu”, xem Barry Buzan et al., eds., *The European Security Order Recast* (London: Pinter, 1990), pp. 45-63.

<sup>85</sup> Về vấn đề “tiếp biến”, xem John Ruggie, “International Regimes, Transactions, and Change: Embedded Liberalism in a Postwar Economic Order”, trong Krasner, *International Regimes*, pp. 195-232.

được các thay đổi đó. Học cách hợp tác có thể thay đổi các tham số của môi trường xung quanh, nhưng điều này chỉ là hệ quả ngẫu nhiên của chính sách hướng đến lý do khác hơn là kết quả của cố gắng nội tại nhằm thay đổi các thể chế hiện hành.

Hạn chế thứ hai vốn căn bản hơn là quá trình hợp tác cần tiền đề theo đó chủ thể không nhận thức tiêu cực về chủ thể khác. Chủ thể cần chỉ bận tâm đến lợi ích tuyệt đối; do rằng ác cảm và bất tín nhiệm khiến các chủ thể định nghĩa an ninh của mình theo nghĩa tương đối [đặt trong sự cạnh tranh với chủ thể khác], điều này càng gây khó khăn cho việc chấp nhận tính dễ tổn thương vốn đi kèm với hợp tác.<sup>86</sup> Điểm này đặc biệt quan trọng trong một hệ thống thường vương phải lối suy nghĩ cạnh tranh như vậy, và các nhà hiện thực có thể lập luận rằng khả năng hợp tác trong một cực (giữa các nước phương Tây chẳng hạn) phụ thuộc vào sự cạnh tranh giữa các cực (xung đột Đông – Tây). Quan hệ giữa các cực có thể xuất hiện tín hiệu tích cực trong một số lĩnh vực như kiểm soát vũ khí, tuy nhiên không khí nghi kỵ bao trùm khiến hợp tác và hệ quả tốt đẹp của nó khó có thể đạt được.<sup>87</sup> Nhận thức tiêu cực về đối phương như vậy [thiên về cạnh tranh] khiến quá trình hợp tác cần nhiều cố gắng để thay đổi lô gic này.

Tình huống khó khăn này lại có thể dẫn đến một lô gic biến đổi khác vốn đi cùng với nhiều nỗ lực tự thân nhằm thay đổi cấu trúc bản sắc và lợi ích hơn là nhờ vào các hệ quả may rủi. Sự tự nguyện như vậy có vẻ như mâu thuẫn với thuyết kiến tạo vốn cho rằng bước ngoặt của hệ thống phải là hệ quả của quá trình xã hội hóa cấu trúc bản sắc và lợi ích. Làm thế nào mà các chủ thể có thể tự nguyện thay đổi bản sắc của mình? Khả năng này phụ thuộc vào khác biệt giữa nhận thức xã hội về bản thân và nhận thức cá nhân về lựa chọn của mình, giữa cái mà Mead gọi là “cái tôi tự thân” với “cái tôi xã hội” (“I” và “me”).<sup>88</sup> “Cái tôi xã hội” (*me*) chính là phần chủ thể được định nghĩa trong mối tương quan với người khác; đặc điểm và mẫu hình hành động của một người có vai trò là “giáo sư”, hay của Hoa Kỳ với vai trò là “lãnh đạo liên minh”, chẳng hạn, được cấu thành qua quá trình xã hội. Vai diễn xã hội không được cho trước một-lần-và-mãi-mãi thông qua các kịch bản định sẵn, mà được “tiếp nhận” và biến đổi cho phù hợp với đặc tính riêng của từng diễn viên.<sup>89</sup> Ngay cả trong tình huống nghiêm ngặt nhất, vai diễn xã hội vẫn cho phép diễn viên có sự lựa chọn. “Cái tôi tự thân” (*I*) lại là phần chủ thể trong đó có sự tự do tiếp nhận và tự do phản ứng đối với vai diễn xã hội.

---

<sup>86</sup> Xem Grieco, “Anarchy and the Limits of Cooperation”.

<sup>87</sup> Về khó khăn trong việc thành lập các định chế hợp tác an ninh trong bối cảnh cạnh tranh, xem Robert Jervis, “Security Regimes”, trong Krasner, *International Regimes*, pp. 173-194; và Charles Lipson, “International Cooperation in Economic and Security Affairs”, *World Politics* 37 (10/1984), pp. 1-23.

<sup>88</sup> Xem Mead, *Mind, Self, and Society*. Để biết thêm chi tiết về thảo luận đối với sự khác biệt này và vai trò của nó đối với tính sáng tạo xã hội, xem George Cronk, *The Philosophical Anthropology of George Herbert Mead* (New York: Peter Lang, 1987), pp. 36-40; và Howard, “From Changing Selves Toward Changing Society”.

<sup>89</sup> Turner, “Role-Taking”.

Việc vai diễn xã hội được “tiếp nhận” có nghĩa là, về nguyên tắc, chủ thể luôn có khả năng “lập kế hoạch cho vai diễn” - vận dụng óc phê phán của mình và lựa chọn cách thay đổi cuộc đời vai diễn.<sup>90</sup> Nhưng khi nào và dưới điều kiện nào khả năng sáng tạo này mới bộc lộ? Rõ ràng là trong phần lớn thời gian tính sáng tạo không được phát huy: nếu chủ thể không ngừng tái kiến tạo bản sắc của mình thì trật tự xã hội không thể được duy trì, và sự ổn định tương đối của hệ thống bản sắc và lợi ích trong thế giới thực minh chứng cho xu hướng thiên về thói quen thay vì hành động sáng tạo của chúng ta. Mong muốn thay đổi hay vượt lên trên vai diễn cần có hai điều kiện tiên quyết. Thứ nhất, cần phải có một lý do để có tư duy mới mẻ về bản thân. Đó có thể là do sự xuất hiện một trạng huống xã hội mới mà các trải nghiệm quá khứ không thể cắt nghĩa được. Thứ hai, cái giá phải trả cho sự thay đổi này – chính là sự trừng phạt của những người khác vốn có mối tương tác với chủ thể - không lớn hơn phần thưởng mà nó mang lại.

Khi hội tụ đủ hai điều kiện trên, chủ thể có thể có những tư duy và hành động nhằm thay đổi bản sắc và lợi ích của mình và qua đó “thay đổi cuộc chơi” mà mình tham gia. Một kiểu thuyết chiến lược phê phán như thế này cùng các thực tiễn đi kèm lại không thu hút được sự chú ý như nó đáng được nhận từ các nhà nghiên cứu chính trị quốc tế (có thể đây lại là một hệ quả khác của lối tư duy xem lợi ích là cho trước và ngoại lai với chủ thể), nhất là khi một trong những sự kiện trọng đại nhất của chính trị thế giới hiện đại, chính sách đổi mới của Mikhail Gorbachev, là một minh chứng cho chủ thuyết trên.<sup>91</sup> Sau đây tôi sẽ sử dụng ví dụ này để mô tả bằng cách nào các quốc gia có thể thay đổi hệ thống cạnh tranh an ninh thành hệ thống hợp tác và chia quá trình chuyển đổi này thành bốn giai đoạn.

Giai đoạn đầu tiên trong sự chuyển đổi này là sự phá vỡ của đồng thuận về những cam kết bản sắc. Trong trường hợp Xô viết, cam kết bản sắc tập trung vào học thuyết về chủ nghĩa đế quốc của Lenin vốn cho rằng mối quan hệ giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội về bản chất là mâu thuẫn, và vào các mô hình liên minh mà học thuyết của Lenin đề ra. Trong những năm 80, đồng thuận bên trong Liên bang Xô viết về luận thuyết của Lenin sụp đổ vì nhiều lý do, mà các nguyên nhân chủ yếu là sự bất lực của chính quyền trong việc đối

---

<sup>90</sup> Về vấn đề “lập kế hoạch cho vai diễn”, xem John Elster, *Sour Grapes: Studies in the Subversion of Rationality* (Cambridge: Cambridge University Press, 1983), p. 117. Về các cách tiếp cận khác đối với vấn đề thay đổi tự bản thân, xem Harry Frankfurt, “Freedom of the Will and the Concept of a Person”, *Journal of Philosophy* 68 (1/1971), pp. 5-20; Amartya Sen, “Rational Fools: A Critique of the Behavioral Foundations of Economic Theory”, *Philosophy and Public Affairs* 6 (Summer 1977), pp. 317-344; và Thomas Schelling, “The Intimate Contest for Self-Command”, *The Public Interest* 60 (Summer 1980), pp. 94-118.

<sup>91</sup> Để có nhiều cái nhìn mới về chủ trương đổi mới của Gorbachev, xem Mikhail Gorbachev, *Perestroika: New Thinking for Our Country and the World* (New York: Harper & Row, 1987); Vendulka Kubalkova và Albert Cruickshank, *Thinking New About Soviet “New Thinking”* (Berkeley: Institute of International Studies, 1989); và Allen Lynch, *Gorbachev’s International Outlook: Intellectual Origins and Political Consequences* (New York: Institute for East-West Security Studies, 1989). Việc liệu Đổi mới có phải là một chính sách có nhận thức rõ ràng hay chỉ là biện pháp tình thế vẫn chưa sáng tỏ. Các cuộc tranh luận học thuật và chính sách về Đổi mới và ý tưởng nêu trong các phần trên vốn bác bỏ “nỗi sợ Xô viết” vốn được phương Tây dựng lên có thể chỉ ra rằng Đổi mới là một chính sách hoàn chỉnh [chứ không phải để đối phó], tuy nhiên tôi vẫn cân trọng mà giá định rằng [Đổi mới] là một chính sách hoàn thiện “nếu như” nó có các hình thức mà tôi miêu tả.

mặt với các thách thức về chính trị, kỹ thuật và quân sự của phương Tây, sự suy giảm tính chính danh của chế độ trong nước, và sự bảo đảm không xâm lược từ phương Tây, chính sự bảo đảm này đã làm giảm chi phí phải trả cho việc thay đổi bản sắc.<sup>92</sup> Các nhân tố này dẫn tới sự chuyển đổi lãnh đạo cấp tiến và sự tan băng trong quan hệ với phương Tây.<sup>93</sup>

Đồng thuận sụp đổ dẫn tới giai đoạn thứ hai qua đó các ý niệm cũ về bản thân và người khác bị suy xét một cách phê phán và qua đó là sự xét lại cả cấu trúc tương tác duy trì các ý niệm cũ này. Trong thời kỳ bản sắc vai trò được duy trì ổn định, ý tưởng và cấu trúc có thể được “vật chất hóa” và trở nên tồn tại độc lập với hành vi xã hội. Như thế giai đoạn thứ hai sẽ là giai đoạn “phi vật chất hóa” các quá trình sản sinh ra ý niệm về bản thân và người khác; trong chừng mực này giai đoạn thứ hai sẽ là một dạng lý thuyết “phê phán” hơn là lý thuyết “giải quyết vấn đề”.<sup>94</sup> Hệ quả của giai đoạn phê phán này là việc xác định những “bản thể mới có thể có” và các khát vọng mới.<sup>95</sup> Chính sách Đổi mới cũng bao hàm thuyết phê phán như vậy. Gorbachev muốn giải thoát Liên Xô khỏi lô gic xã hội mang tính ép buộc của Chiến tranh Lạnh và kéo phương Tây vào quá trình hợp tác mạnh mẽ hơn. Vì mục đích này ông đã bác bỏ các luận điểm của Lenin về sự mâu thuẫn lợi ích về bản chất giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội và quan trọng hơn là thừa nhận vai trò quan trọng thực hiện bởi chính sách hiệu chiến của Liên Xô đối với việc duy trì mâu thuẫn này.

Sự phê phán trên dẫn tới giai đoạn thứ ba với các thực tiễn mới. Trong đa số trường hợp, việc có suy nghĩ mới về bản thân và người khác vẫn chưa đủ, vì các ý niệm cũ được duy trì trong hệ thống tương tác với các chủ thể khác, và thực tiễn xã hội cũ vẫn duy trì các ý niệm cũ như vậy. Vì vậy, để thay đổi bản thân, điều cần thiết là phải thay đổi bản sắc và lợi ích của chủ thể khác trong hệ thống tương tác. Biện pháp cần thiết là hành động của chính mình, đặc biệt là hành vi “thay đổi vai diễn” - một kỹ thuật kiểm soát chủ thể khác theo đó một bên sử dụng các chiến thuật thông qua nhiều hành động thể hiện bản sắc của mình và dàn xếp hoàn cảnh sao cho bên kia thay đổi nhận thức về hoàn cảnh xã hội theo hướng tạo ra một vai trò mới mà bên ban đầu mong muốn.<sup>96</sup> Qua đó một bên dẫn dắt đối phương xác định

---

<sup>92</sup> Để biết thêm về các lý do này, xem Jack Snyder, “The Gorbachev Revolution: A Warning of Soviet Expansionism?”, *World Politics* 12 (Winter 1987-88), pp. 93-121; và Stephen Meyer, “The Sources and Prospects of Gorbachev’s New Political Thinking on Security”, *International Security* 13 (Fall 1988), pp. 124-163.

<sup>93</sup> Xem Daniel Bar-Tal et al., “Conflict Termination: An Epistemological Analyst of International Cases”, *Political Psychology* 10 (6/1989), pp. 233-255. Xem thêm một minh họa tuy không liên quan nhưng rất thú vị về cách thay đổi nhận thức dẫn đến thay đổi thể chế như thế nào trong Jean Bartunek, “Changing Interpretive Schemes and Organizational Restructuring: The Example of a Religious Order”, *Administrative Science Quarterly* 29 (9/1984), pp. 355-372.

<sup>94</sup> Xem Robert Cox, “Social Forces, States and World Orders: Beyond International Relations Theory”, trong Keohane, *Neorealism and its Critics*, pp. 204-255. Xem thêm Brian Fay, *Critical Social Science* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1987).

<sup>95</sup> Hazel Markus và Paula Nurius, “Possible Selves”, *American Psychologist* 41 (9/1986), pp. 954-969.

<sup>96</sup> Xem Goffman, *The Presentation of Self in Everyday Life*: Eugene Weinstein và Paul Deutschberger, “Some Dimensions of Altercasting”, *Sociometry* 26 (12/1963), pp. 454-466; và Walter Earle, “International Relations

bản sắc mới (và khiến đối phương cố gắng thay đổi chính mình) bằng cách đối xử với đối phương như là đối phương đã có bản sắc mới này rồi. Lô gic này được suy ra trực tiếp từ thuyết phản xạ bản sắc, theo đó bản sắc chủ thể này chính là sự phản ứng lại hành động của chủ thể kia; thay đổi hành động của một chủ thể và bản thân chủ thể đó sẽ dẫn đến thay đổi nhận thức của chủ thể còn lại về bản thân mình.

Nội dung của sự thay đổi trên phụ thuộc vào lô gic vốn duy trì các bản sắc cũ. Hệ thống an ninh cạnh tranh được duy trì bởi các hành vi gây ra sự mất an ninh và mất lòng tin. Trong trường hợp này, để thay đổi cần phải chứng minh cho các nước khác thấy rằng nước mình đáng tin cậy và không là mối đe dọa cho an ninh của họ. Cách nhanh nhất là có các sáng kiến đơn phương và cam kết tự ràng buộc đủ mạnh để khiến các nước khác cảm thấy “không thể chối từ lời mời chào” này.<sup>97</sup> Gorbachev đã cố gắng làm điều tương tự khi rút quân khỏi Afghanistan và Đông Âu, triển khai cắt giảm hạt nhân và lực lượng thông thường một cách bất tương xứng [với Mỹ], kêu gọi “phòng ngự thụ động”... Thêm vào đó, ông đã khéo léo gán cho phương Tây vai trò đạo đức mới là phải hỗ trợ nhiều hơn cho Liên Xô, nhấn mạnh định mệnh chung giữa hai bên và chỉ ra rằng các bước tiến xa hơn trong mối quan hệ Đông – Tây tùy thuộc vào việc phương Tây có thực thi vai trò mới của mình hay không. Đây là các hành động hoàn toàn thuộc chiến thuật “thay đổi vai diễn” nhằm đánh tan các nguyên nhân khiến phương Tây không tin tưởng Liên Xô mà, theo lời Gorbachev, đã làm duy trì bản sắc cạnh tranh giữa hai bên trong quá khứ.

Hẳn nhiên chỉ các chính sách này không đủ để thay đổi hệ thống cạnh tranh an ninh vì chúng không được hưởng ứng bởi các chủ thể khác, do đó sẽ có thể khiến chủ thể muốn thay đổi phải trả giá đắt. Muốn thay đổi được thì các chính sách này phải được đối phương hưởng ứng và qua đó thúc đẩy các bên tiếp tục hành động như vậy.<sup>98</sup> Qua thời gian một nhận thức an ninh tích cực về bản thân và đối phương sẽ được thể chế hóa và làm nền tảng cho các nhận thức đa chủ thể mới về bản sắc và lợi ích.<sup>99</sup>

---

and the Psychology of Control: Alternative Control Strategies and Their Consequences”, *Political Psychology* 7 (6/1986), pp. 369-375.

<sup>97</sup> Xem Volker Boge và Peter Wilke, “Peace Movements and Unilateral Disarmament: Old Concepts in a New Light”, *Amrs Control* 7 (9/1986), pp. 156-170; Zeev Maoz và Daniel Felsenhal, “Self-Binding Commitments, the Inducement of Trust, Social Choice, and the Theory of International Cooperation”, *International Studies Quarterly* 31 (6/1987), pp. 177-200; và V. Sakamoto, “Unilateral Initiative as an Alternative Strategy”, *World Futures*, vol. 24, nos. 1-4, 1987, pp. 107-134.

<sup>98</sup> Về vấn đề này, xem Thomas Milburn và Daniel Christie, “Rewarding in International Politics”, *Political Psychology* 10 (10/1989), pp. 625-645.

<sup>99</sup> Tầm quan trọng của sự có qua có lại đối với việc chuyển đổi cấu trúc làm cho lô gic của giai đoạn thứ tư này cũng tương tự với lô gic của quá trình “tiến hóa hợp tác”. Khác biệt nằm ở điều kiện tiên quyết của bản thân: trong quá trình chuyển đổi cấu trúc, cố gắng tái định nghĩa bản thân cho phép chủ thể thay đổi đối phương bằng cách hành động “như thể” các bên đều sống trong hệ thống mới; trong khi đối với “tiến hóa hợp tác”, chủ thể chỉ hành động dựa trên bản sắc của mình và các trải nghiệm trước đó, do đó việc biến đổi hệ thống chỉ là một hệ quả không mong muốn.



Thậm chí với các viễn cảnh mới khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, những người bi quan vẫn nghi ngờ liệu Gorbachev (và các lãnh đạo tương lai) có thể xây dựng thành công một nền tảng nhận thức liên chủ thể cho bản sắc vai trò mới của Liên Xô (hay Nga) không. Hiện vẫn tồn tại nhiều sự phản bác lập luận kiến tạo này từ các quan điểm chính trị nội địa, lực lượng dân chủ, thể chế chính trị và lý tưởng-nhận thức từ cả phương Tây lẫn phương Đông. Nhưng nếu luận điểm của tôi về vai trò của nhận thức liên chủ thể đối với sự định hình cấu trúc cạnh tranh của bản sắc và lợi ích là chính xác, thì ít nhất Đổi mới [của Gorbachev] cũng thể hiện sự phê phán sâu sắc – dù có ý thức hay không – đối với nền chính trị cường quyền mà chúng ta vốn quen thuộc trong thực tiễn chính trị quốc tế.

## **Kết luận**

Mọi lý thuyết quan hệ quốc tế đều có nền tảng từ các lý thuyết xã hội học về mối quan hệ giữa các tác nhân, tiến trình và cấu trúc xã hội. Lý thuyết xã hội học không quyết định nội dung của lý thuyết quốc tế của chúng ta, nhưng chúng quy định câu hỏi mà chúng ta đặt ra về chính trị thế giới và cách tiếp cận của chúng ta đối với câu trả lời cho câu hỏi này. Vấn đề quan trọng là xác định được lý thuyết nền tảng nào mang lại những câu hỏi và nghiên cứu tốt nhất để giải thích các thay đổi mang tính cách mạng trong hệ thống quốc tế những năm cuối thế kỷ 20 này. Nói một cách đơn giản, lý thuyết hệ thống về quan hệ quốc tế phải như thế nào? Lý thuyết này cần định nghĩa mối quan hệ giữa tiến trình và cấu trúc như thế nào? Lý thuyết này có cần đặt nền tảng trên sự tương đồng với “thuyết kinh tế vi mô” theo đó bản sắc và lợi ích mang tính ngoại lai cho trước bởi hệ thống và tiến trình bị đơn giản hóa thành sự tương tác bên trong cấu trúc? Hay nó cần phải dựa trên sự tương đồng với “thuyết xã hội học” hay “thuyết tâm lý xã hội học” theo đó bản sắc, lợi ích và cả cấu trúc đều là các khái niệm nội tại của tiến trình? Kiểu lý thuyết nào, cá thể-hành vi hay nhận thức-kiến tạo, mới là nền tảng của lý thuyết hệ thống chính trị thế giới?

Câu hỏi trên vẫn mang tính thực nghiệm theo hai nghĩa. Thứ nhất, câu trả lời cho câu hỏi trên phụ thuộc một phần vào tầm quan trọng của các tương tác giữa các nước đối với sự hình thành bản sắc và lợi ích của chúng. Một mặt, các nhân tố nội địa hay “di truyền”, như tôi đã chỉ ra, trên thực tế có thể quan trọng hơn nhiều đối với bản sắc và lợi ích một nước so với các nhân tố hệ thống. Còn nếu đúng là bản sắc và lợi ích hoàn toàn độc lập với tương tác giữa các nước, thì cách tiếp cận duy lý và cá thể kèm theo sự nhấn mạnh vai trò của cấu trúc trên tiến trình sẽ trở nên phù hợp với lý thuyết hệ thống (nếu không muốn nói là lý thuyết ở cấp độ phân tích thứ nhất và thứ hai). Mặt khác, nếu các nhân tố tôi nhấn mạnh (là các nhân tố nội địa – *ND*) không quan trọng hay nếu tầm quan trọng của hệ thống quốc tế thay đổi theo thời gian (có thể là cùng với mức độ đan xen các mối tương tác và sự phụ thuộc lẫn nhau trong hệ thống), thì khi đó cách tiếp cận kiến tạo không còn phù hợp.

Thứ hai, câu trả lời cho câu hỏi về lý thuyết hệ thống quan hệ quốc tế còn phụ thuộc vào mức độ dễ thay đổi của bản sắc và lợi ích quốc gia do sự tương tác giữa chúng. Ngay cả khi ban đầu tương tác đóng vai trò quan trọng trong việc định hình bản sắc và lợi ích, một khi chúng được thể chế hóa thì lô gic này lại khiến sự biến đổi chúng trở nên cực kỳ khó khăn. Nếu ý nghĩa của cấu trúc đối với hành động của các quốc gia thay đổi chậm đến nỗi nó trở thành một tham số trên thực tế mà theo đó quy trình diễn ra, thì một lần nữa giả định duy lý cho rằng bản sắc và lợi ích là ngoại lai lại phù hợp.

Tuy nhiên chúng ta không thể kiểm tra vấn đề thực nghiệm này chừng nào chúng ta không thể có một khuôn khổ nghiên cứu thích hợp để kiểm tra bản sắc và lợi ích quốc gia cả về mặt lý thuyết lẫn thực nghiệm. Tôi xin nhấn mạnh rằng điều này không có nghĩa là bản sắc và lợi ích không bao giờ là ngoại lai, cho trước. Việc đề ra câu hỏi nghiên cứu và cách tiếp cận nghiên cứu chỉ mang tính định hướng, và nếu ta không quan tâm đến việc hình thành bản sắc và lợi ích, ta hoàn toàn có thể áp dụng giả định duy lý về bản sắc và lợi ích. Bài viết này không hề cố gắng đả kích thuyết duy lý. Tuy vậy, ta cũng không được để luận điểm phân tích này trở thành một lập trường về bản thể luận trên thực tế (*de facto*) có liên quan đến cấp độ phân tích thứ ba [về hệ thống quốc tế], ít nhất là cho tới khi chúng ta khẳng định được rằng tương tác cấu trúc không ảnh hưởng mạnh lên sự hình thành bản sắc và lợi ích của quốc gia. Chúng ta không nên chọn quan điểm nhân học mang tính triết lý và lý thuyết xã hội một cách vội vàng, chưa chín muồi như vậy. Bằng cách phản bác rằng không thể suy luận một hệ thống bản sắc và lợi ích tự cứu từ duy nhất nguyên tắc vô chính phủ của chính trị quốc tế - phản bác rằng vô chính phủ là cái mà các quốc gia tự tạo nên - bài viết này thách thức luận điểm cho phép bỏ qua quá trình định hình bản sắc và lợi ích trong nền chính trị thế giới. Như vậy, bài viết này giúp đẩy lên cuộc tranh luận về việc giả định vị kỷ hay cộng đồng là nền tảng tốt nhất cho lý thuyết hệ thống.

Tôi đã cố gắng chỉ ra qua nhiều ví dụ còn thô sơ những nội dung cần nghiên cứu. Mục đích nghiên cứu là xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành động và tương tác (đóng vai trò biến số độc lập) và cấu trúc nhận thức trên bình diện các quốc gia và trên bình diện hệ thống các quốc gia vốn tạo nên bản sắc và lợi ích (đóng vai trò biến số phụ thuộc) - nói cách khác là mối quan hệ giữa những gì các quốc gia *làm* với những gì mà chúng *là*. Chúng ta có thể có một ý niệm ban đầu là các chủ thể quốc gia và cấu trúc "cấu thành lẫn nhau", nhưng điều này không nói cho chúng ta được nhiều điều nếu chúng ta không có hiểu biết về cách thức mối tương tác giữa hai, ba hay  $n$  quốc gia thay đổi và bị thay đổi như thế nào bởi "kho nhận thức" vốn tạo ra bản sắc và lợi ích và nói rộng ra là cả cấu trúc đời sống quốc tế. Đặc biệt quan trọng chính là vai trò của thực tiễn hành động [của các quốc gia] đối với việc thay đổi thái độ trước những "cái cho trước" của cấu trúc. Tại sao và bằng cách nào chủ thể "vật chất hóa" các cấu trúc xã hội, và dưới điều kiện nào chủ thể "phi vật chất hóa" chúng?

Cách tiếp cận lấy quốc gia làm trung tâm này (*state-centrism*) có thể bị các nhà hậu hiện đại coi là không mới mẻ.<sup>100</sup> Vai trò của các quốc gia suy giảm tương đối so với các công ty đa quốc gia, các phong trào xã hội mới, những phong trào xuyên quốc gia và những tổ chức liên chính phủ, và các hình thức “hậu hiện đại” của chính trị quốc tế xứng đáng được nhận nhiều hơn sự chú ý. Nhưng tôi đồng ý với các nhà hiện thực rằng trong trung hạn các quốc gia có chủ quyền vẫn là chủ thể chính trị quan trọng nhất của hệ thống quốc tế. Mọi chuyển đổi sang cấu trúc mới của bản sắc và quyền lực chính trị toàn cầu – chính trị “hậu quốc tế” - đều sẽ bị giảm thiểu bởi sự căng thẳng giữa sự thống nhất và đa dạng, chủ nghĩa dị biệt và chủ nghĩa toàn cầu có trong một quốc gia.<sup>101</sup> Trong một thế giới như vậy sẽ luôn có chỗ cho các lý thuyết vô chính phủ của nền chính trị giữa các quốc gia bên cạnh những học thuyết khác về chính trị quốc tế. Tôi là một người vị quốc gia và một nhà hiện thực. Tuy nhiên tôi đã chỉ ra trong bài viết này là không nên bị giới hạn bởi quan điểm hiện thực về “quốc gia” có nghĩa là gì. Bản sắc và lợi ích quốc gia có thể bị thay đổi một cách tập thể trong hoàn cảnh vô chính phủ bởi nhiều nhân tố - cá nhân, nội địa, hệ thống hoặc xuyên quốc gia – và điều này đóng vai trò như một biến số phụ thuộc quan trọng. Việc tái xây dựng lý thuyết quốc tế lấy quốc gia làm trung tâm là cần thiết nếu như chúng ta muốn khái quát hóa đầy đủ các dạng thức mới nổi lên của bản sắc chính trị xuyên quốc gia mà các quốc gia có chủ quyền góp phần tạo ra. Vì vậy, tôi hy vọng rằng, lý thuyết lấy quốc gia làm trung tâm, cũng như chính bản thân các quốc gia, có thể tiến hóa theo lịch sử.

Tôi đã lập luận rằng thuyết tự do và kiến tạo có thể và nên phối hợp đóng góp cho một học thuyết quốc tế hướng tới tiến trình. Mỗi thuyết đều có nhược điểm vốn là điểm mạnh của thuyết kia. Một phần vì quyết định áp dụng cách tiếp cận của lý thuyết lựa chọn cho việc xây dựng học thuyết, các nhà tân tự do không thể phát huy các nghiên cứu của mình về xây dựng thể chế và kiến thức phức hợp nhằm xây dựng một lý thuyết hệ thống vượt ra khỏi ưu tiên của thuyết hiện thực dành cho việc giải thích cấu trúc. Điểm yếu của phái tự do là việc thiếu mong muốn vượt lên trên giả định rằng bản sắc và lợi ích là ngoại lai, cho trước. Tại điểm này thuyết kiến tạo bổ sung quan điểm bản thể học hệ thống cho rằng nhận thức đa chủ thể cấu thành bản sắc và lợi ích. Về phần mình, các nhà kiến tạo lại quá tập trung vào khía cạnh bản thể mà chưa cố gắng đúng mức cho việc giải đáp câu hỏi thực nghiệm là bản sắc và lợi ích được hình thành qua thực tiễn tương tác trong điều kiện vô chính phủ như thế nào. Kết quả là thuyết kiến tạo không dung hợp được ưu điểm của thuyết tân tự do về quá trình học hỏi và nhận thức xã hội.

---

<sup>100</sup> Yale Ferguson và Richard Mansbach, “Between Celebration and Despair: Constructive Suggestion for Future International Theory”, *International Studies Quarterly* 35 (12/1991), p. 375.

<sup>101</sup> Xem Walker, “Sovereignty, Identity, Community”; và R. B. J. Walker, “Security, Sovereignty, and the Challenge of World Politics”, *Alternative* 15 (Winter 1990), pp. 3-27. Về hướng tiếp cận thể chế, xem Stephen Krasner, “Sovereignty: An Institutional Perspective”, *Comparative Political Studies* 21 (4/1988), pp. 66-94.

Một cố gắng sử dụng cách tiếp cận tương tác của phái kiến tạo để dung hợp hai trường phái nghiên cứu sẽ không được bên nào hưởng ứng. Một phần vì cả “hai phía” bị chia rẽ bởi quan điểm khác nhau về vấn đề hiện trạng nhận thức luận của khoa học xã hội. Tình trạng hiện nay của khoa học xã hội và đặc biệt là ngành quan hệ quốc tế cho thấy các đánh giá và kết luận về nhận thức luận là vẫn còn hấp tấp, chưa chín muồi. Những câu hỏi khác nhau đòi hỏi sự lập luận khác nhau; bác bỏ một vài câu hỏi vì câu trả lời của chúng không phù hợp với chuẩn mực của vật lý cổ điển đồng nghĩa với việc rơi vào cái bẫy của xu hướng trọng phương pháp thay vì xu hướng trọng vấn đề của khoa học xã hội. Trong trường hợp này, bỏ qua giới hạn nhân tạo của quan điểm thực chứng đầy lô gic về nghiên cứu không bắt buộc chúng ta phải xa rời phương pháp tiếp cận “khoa học”. Thật ra có rất ít lý do để phải tự trói buộc quá nhiều vào vấn đề nhận thức luận như vậy. Cả chủ nghĩa thực chứng, thuyết hiện thực khoa học lẫn chủ nghĩa hậu cấu trúc đều không cho chúng ta biết nhiều về cấu trúc và động lực của đời sống quốc tế. Các triết gia về khoa học không phải là học giả lý thuyết quan hệ quốc tế. Điều tốt là cả thuyết tự do “mạnh” lẫn thuyết kiến tạo hiện đại và hậu hiện đại đều đặt câu hỏi tương đồng về bản chất quan hệ quốc tế vốn làm cả hai phái này khác biệt với thuyết tân hiện thực – duy lý. Các nhà tự do “mạnh” và kiến tạo có rất nhiều thứ để học hỏi lẫn nhau với điều kiện họ nhìn xuyên qua được làn khói mờ gây tranh cãi của vấn đề nhận thức luận.

## **GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET**

### **Mục đích**

*Nghiencuuquocte.net* là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

### **Lý do ra đời**

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

### **Quy trình biên dịch và xuất bản**

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

### **Xuất bản các bài dịch đã được công bố**

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

### **Yêu cầu đối với bản dịch**

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

## Biên dịch & Hiệu đính: Nguyễn Hoàng Như Thanh

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com).

### Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

### Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

### Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

### Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

### Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

### Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com).